

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO



# Atlas ĐỊA LÝ VIỆT NAM



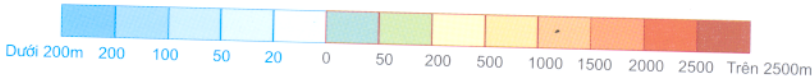
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC  
CÔNG TY BẢN ĐỒ - TRANH ẢNH GIÁO KHOA



KÍ HIỆU CHUNG

CÁC YẾU TỐ TỰ NHIÊN

Phân tầng địa hình



▲ 3143 Điểm độ cao

• 77 Điểm độ sâu

× Ω Đèo, hang động

~ Sông, thác, đập

~ Kênh đào

~ Sông ngầm, hồ

Đầm lầy

Bãi cát

Bãi cát ngầm

San hô

Dòng biển nóng

Dòng biển lạnh

▲ Dầu mỏ

□ Khí tự nhiên

■ Than đá

▲ Sắt

⊠ Crôm

⊠ Mangan

◆ Titan

■ Đồng

◆ Thiếc

⊠ Bôxít

⊙ Chi - kẽm

● Vàng

⊙ Pirit

⊠ Apatit

■ Đá vôi

■ Sét, cao lanh

⊙ Đá quý

⊙ Nước khoáng

CÔNG NGHIỆP

Khai thác khoáng sản

⊙ Khai thác dầu mỏ

⊙ Khai thác khí tự nhiên

■ Khai thác than

▲ Khai thác sắt

⊠ Khai thác crôm

⊠ Khai thác mangan

⊙ Khai thác titan

⊠ Khai thác đồng

◆ Khai thác thiếc

⊠ Khai thác bôxít

⊙ Khai thác chì - kẽm

⊙ Khai thác vàng

⊠ Khai thác apatit

⊙ Khai thác đá quý

■ Khai thác đá vôi

■ Khai thác sét, cao lanh

⊙ Khai thác nước khoáng

Trung tâm công nghiệp

⊙ Rất lớn

⊙ Lớn

⊙ Vừa

⊙ Nhỏ

★ Nhà máy nhiệt điện

★ Nhà máy thủy điện

● Luyện kim đen

● Luyện kim màu

⚙ Cơ khí

🚗 Sản xuất ô tô

🚢 Đóng tàu

⚡ Điện tử

🧪 Hóa chất, phân bón

🏗 Sản xuất vật liệu xây dựng

🌿 Khai thác, chế biến lâm sản

📄 Sản xuất giấy, xenlulô

🧵 Dệt, may

🥫 Chế biến thực phẩm

NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP

Các vùng nông nghiệp

🌾 Vùng trồng cây lương thực, thực phẩm và cây công nghiệp hàng năm

🌳 Vùng trồng cây công nghiệp lâu năm

🌲 Rừng giàu và trung bình

🌿 Vùng nông lâm kết hợp

🐟 Mật nước nuôi trồng thủy sản

🐟 Vùng đánh bắt hải sản

Trồng trọt

🌾 Lúa

🌽 Ngô

🌿 Mía

☕ Cà phê

🌿 Hồ tiêu

🍎 Điều

🌾 Lạc

🌿 Chè

🍎 Cây ăn quả

🌿 Cao su

🌿 Bông

🌴 Dừa

Chăn nuôi

🐄 Trâu

🐄 Bò

🐷 Lợn

🐔 Gà

🐓 Vịt

CÁC YẾU TỐ KHÁC

| Các cấp hành chính              | TỈ LỆ 1 : 3 000 000 | TỈ LỆ 1 : 6 000 000 | TỈ LỆ 1 : 9 000 000 | TỈ LỆ 1 : 18 000 000 |
|---------------------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------|
| Thủ đô                          | ⊙ HÀ NỘI            | ⊙ HÀ NỘI            | ⊙ HÀ NỘI            | ⊙ HÀ NỘI             |
| Thành phố trực thuộc Trung ương | ⊙ CẦN THƠ           | ⊙ Cần Thơ           | ○ Cần Thơ           | ○ Cần Thơ            |
| Thành phố                       | ⊙ NHA TRANG         | ⊙ Nha Trang         |                     |                      |
| Thị xã                          | ○ SÓC TRĂNG         |                     |                     |                      |
| Các điểm dân cư khác            | ○ Lũng Cú           | ○ Lũng Cú           |                     |                      |
| Tên tỉnh                        | HÀ TÂY              | HÀ TÂY              | HÀ TÂY              | HÀ TÂY               |

— — — — — Biên giới quốc gia

— — — — — Địa giới tỉnh

— — — — — Ranh giới miền tự nhiên

— — — — — Ranh giới vùng kinh tế

— Đường sắt

— Đường ô tô, số đường

✈ Sân bay, cảng

🚧 Hữu Nghị

🏠 Cửa khẩu

🏠 Du lịch

Các chữ viết tắt

BD : Bán đảo

CC : Cánh cung

CN : Cao nguyên

Đ : Dây

Đ : Đảo

N : Núi

QĐ : Quần đảo

SN : Sơn nguyên

N : Núi

K : Kênh

S : Sông

V : Vịnh

— Đường Hồ Chí Minh



# Atlas

## ĐỊA LÍ

## VIỆT NAM

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC  
CÔNG TY BẢN ĐỒ - TRANH ẢNH GIÁO KHOA

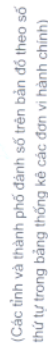


DÙNG TRONG NHÀ TRƯỜNG PHỔ THÔNG  
(Tái bản lần thứ 8 có sửa chữa và chỉnh lý)

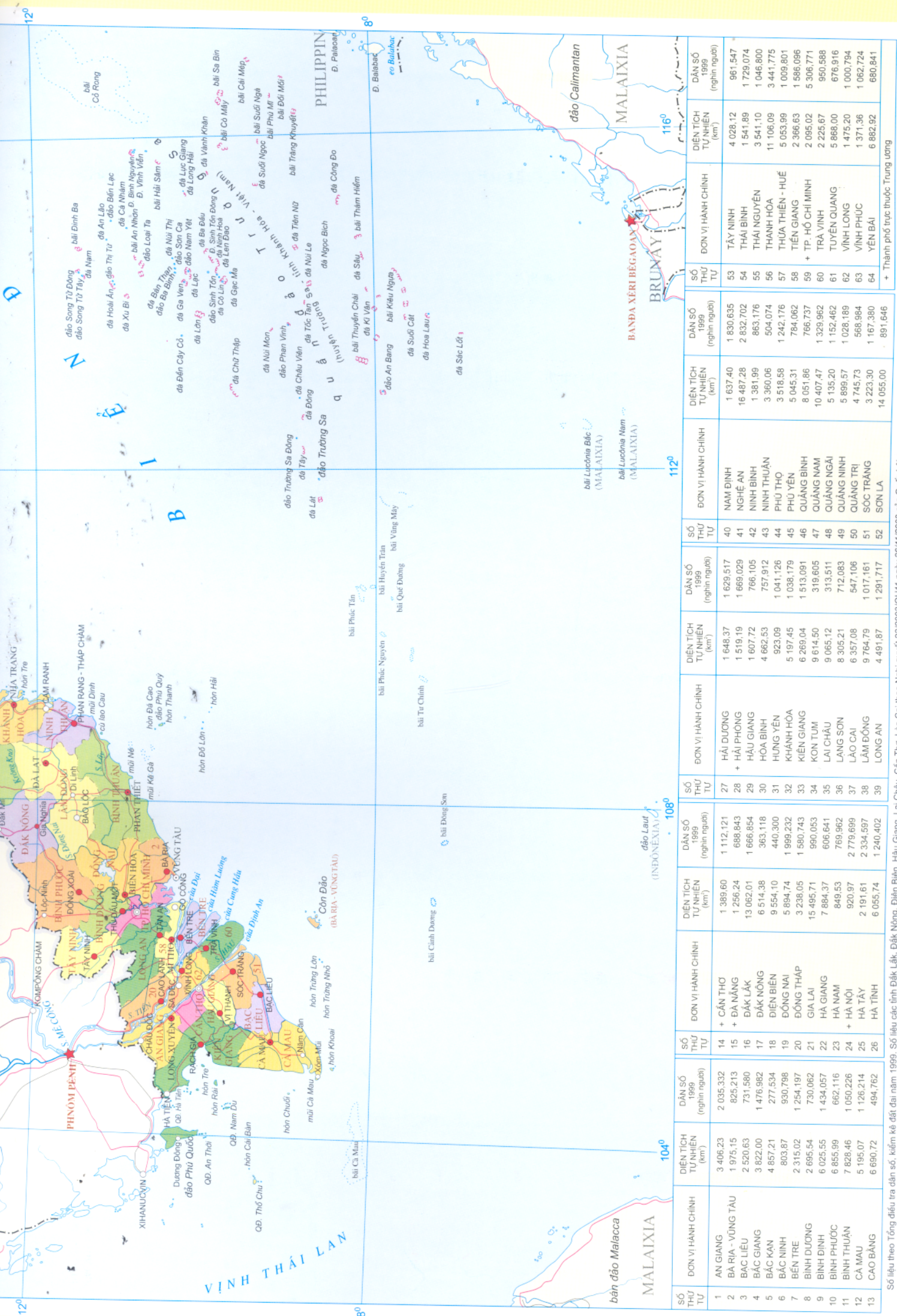
### MỤC LỤC

| Trang                                 | Tỉ lệ          | Trang                                  | Tỉ lệ          |
|---------------------------------------|----------------|----------------------------------------|----------------|
| 1 - MỤC LỤC                           |                | 14 - HOA MÀU                           | 1 : 18 000 000 |
| 2-3 - HÀNH CHÍNH                      | 1 : 6 000 000  | CÂY CÔNG NGHIỆP                        | 1 : 18 000 000 |
| 4-5 - HÌNH THỂ                        | 1 : 6 000 000  | 15 - LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP          | 1 : 6 000 000  |
| 6 - ĐỊA CHẤT KHOÁNG SẢN               | 1 : 6 000 000  | 16 - CÔNG NGHIỆP CHUNG                 | 1 : 6 000 000  |
| ĐỊA CHẤT BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC VÙNG KẾ CẬN | 1 : 24 000 000 | 17 - CÔNG NGHIỆP                       |                |
| 7 - KHÍ HẬU                           |                | CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG                 | 1 : 9 000 000  |
| KHÍ HẬU CHUNG                         | 1 : 9 000 000  | CÔNG NGHIỆP LUYỆN KIM, CƠ KHÍ,         | 1 : 9 000 000  |
| NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NĂM               | 1 : 18 000 000 | ĐIỆN TỬ-TIN HỌC, HOÀ CHẤT              |                |
| NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG I           | 1 : 18 000 000 | CÔNG NGHIỆP NHẸ, CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM | 1 : 9 000 000  |
| NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH THÁNG VII         | 1 : 18 000 000 | 18 - GIAO THÔNG                        | 1 : 6 000 000  |
| LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH NĂM              | 1 : 18 000 000 | 19 - THƯƠNG MẠI                        | 1 : 9 000 000  |
| TỔNG LƯỢNG MƯA TỪ THÁNG V - X         | 1 : 18 000 000 | NGOẠI THƯƠNG                           | 1:180 000 000  |
| TỔNG LƯỢNG MƯA TỪ THÁNG XI - IV       | 1 : 18 000 000 | 20 - DU LỊCH                           | 1 : 6 000 000  |
| 8 - ĐẤT, THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT         |                | 21 - VÙNG KINH TẾ BẮC BỘ               |                |
| ĐẤT VÀ THỰC VẬT                       | 1 : 6 000 000  | ĐỊA LÍ CHUNG                           | 1 : 3 000 000  |
| PHÂN KHU ĐỊA LÍ ĐỘNG VẬT              | 1 : 18 000 000 | KINH TẾ (NĂM 2000)                     | 1 : 3 000 000  |
| 9 - CÁC MIỀN TỰ NHIÊN                 |                | 22 - VÙNG KINH TẾ BẮC TRUNG BỘ         |                |
| A- MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ        | 1 : 3 000 000  | ĐỊA LÍ CHUNG                           | 1 : 3 000 000  |
| B- MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ       | 1 : 3 000 000  | KINH TẾ (NĂM 2000)                     | 1 : 3 000 000  |
| 10 - CÁC MIỀN TỰ NHIÊN                |                | 23 - VÙNG KINH TẾ NAM TRUNG BỘ         |                |
| C-MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ         | 1 : 3 000 000  | ĐỊA LÍ CHUNG                           | 1 : 3 000 000  |
| 11 - DÂN SỐ                           | 1 : 6 000 000  | KINH TẾ (NĂM 2000)                     | 1 : 3 000 000  |
| 12 - DÂN TỘC                          | 1 : 6 000 000  | 24 - VÙNG KINH TẾ NAM BỘ               |                |
| 13 - NÔNG NGHIỆP CHUNG                | 1 : 6 000 000  | ĐỊA LÍ CHUNG                           | 1 : 3 000 000  |
| 14 - NÔNG NGHIỆP                      |                | KINH TẾ (NĂM 2000)                     | 1 : 3 000 000  |
| LÚA                                   | 1 : 9 000 000  |                                        |                |
| CHĂN NUÔI                             | 1 : 9 000 000  |                                        |                |



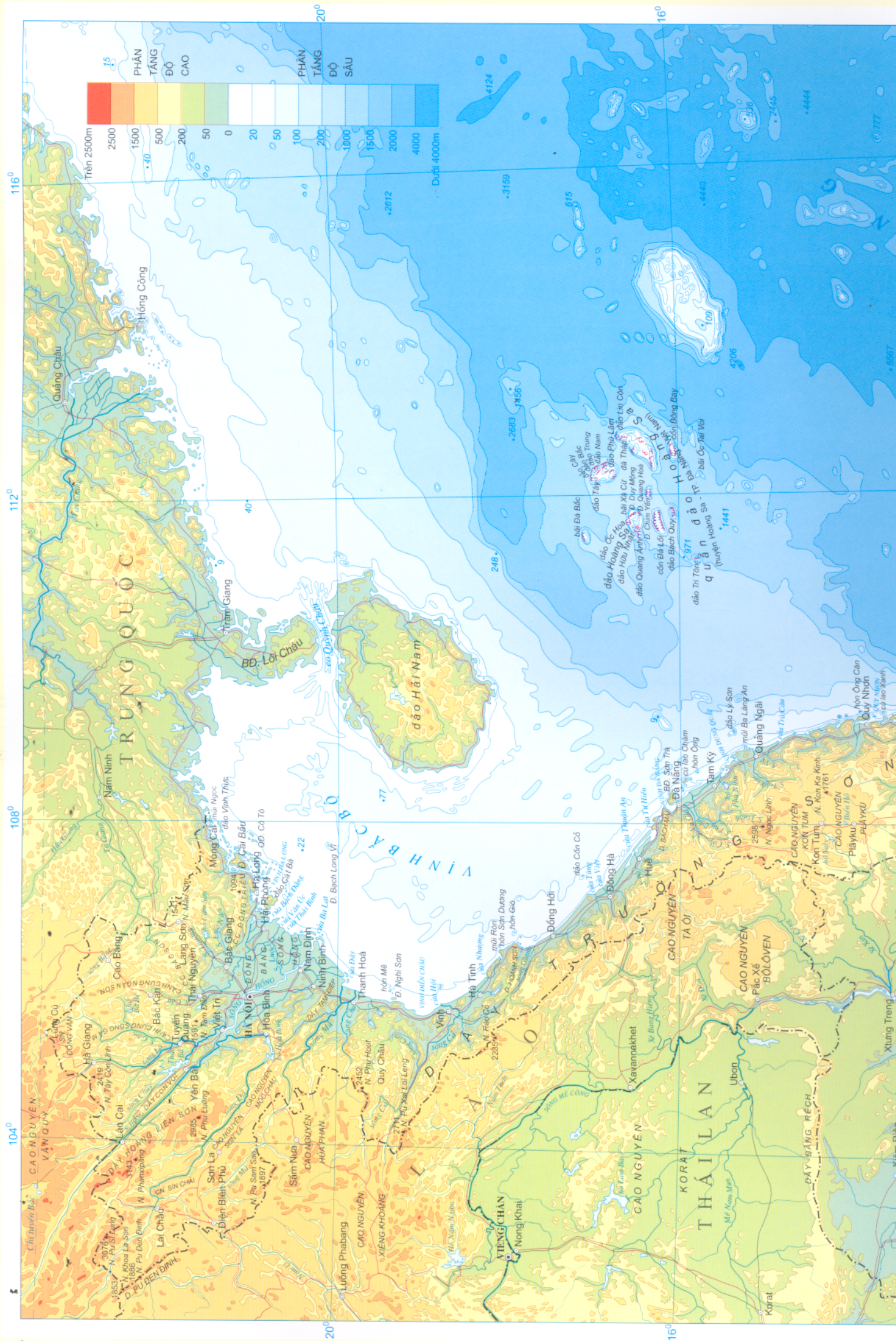




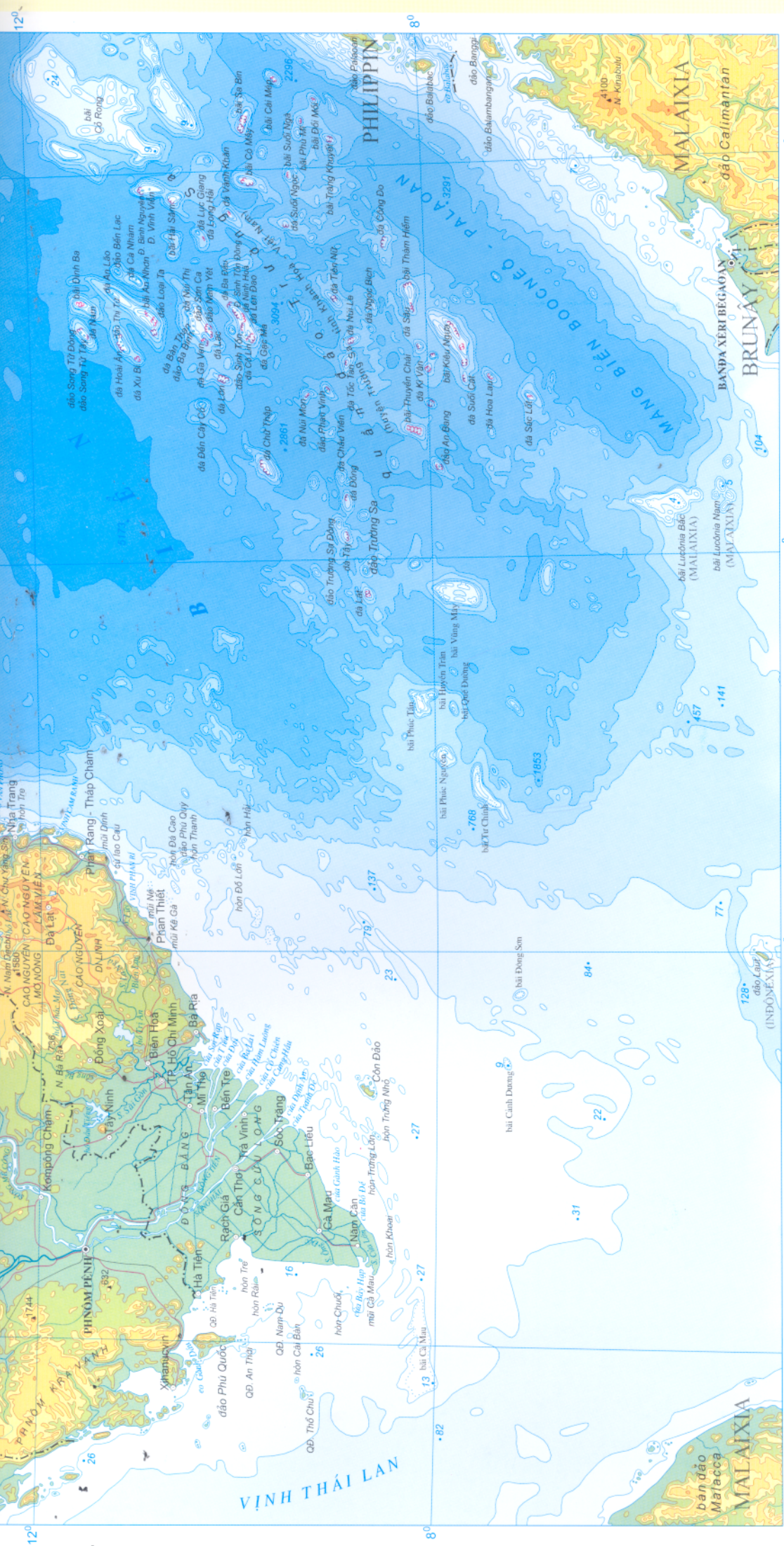


Số liệu theo Tổng điều tra dân số, kiểm kê đất đai năm 1999. Số liệu các tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Điện Biên, Hậu Giang, Lai Châu, Cần Thơ, Lào Cai theo Nghị quyết 22/2003/QH11 ngày 26/11/2003 của Quốc hội.

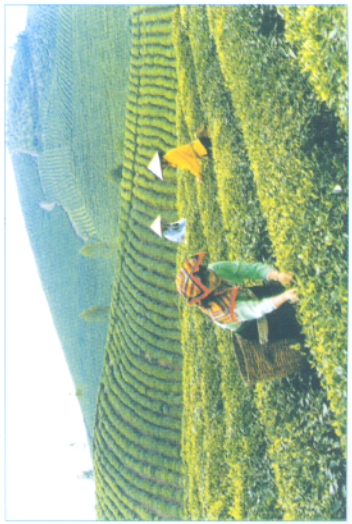








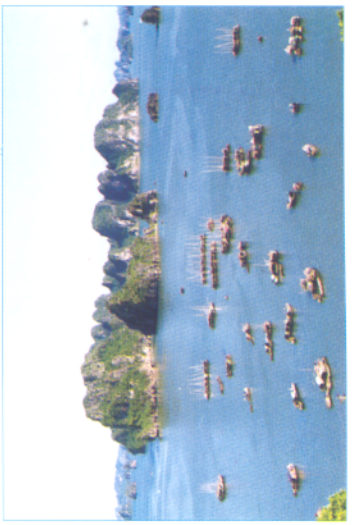
Đình Phanxông



Cao nguyên Mộc Châu

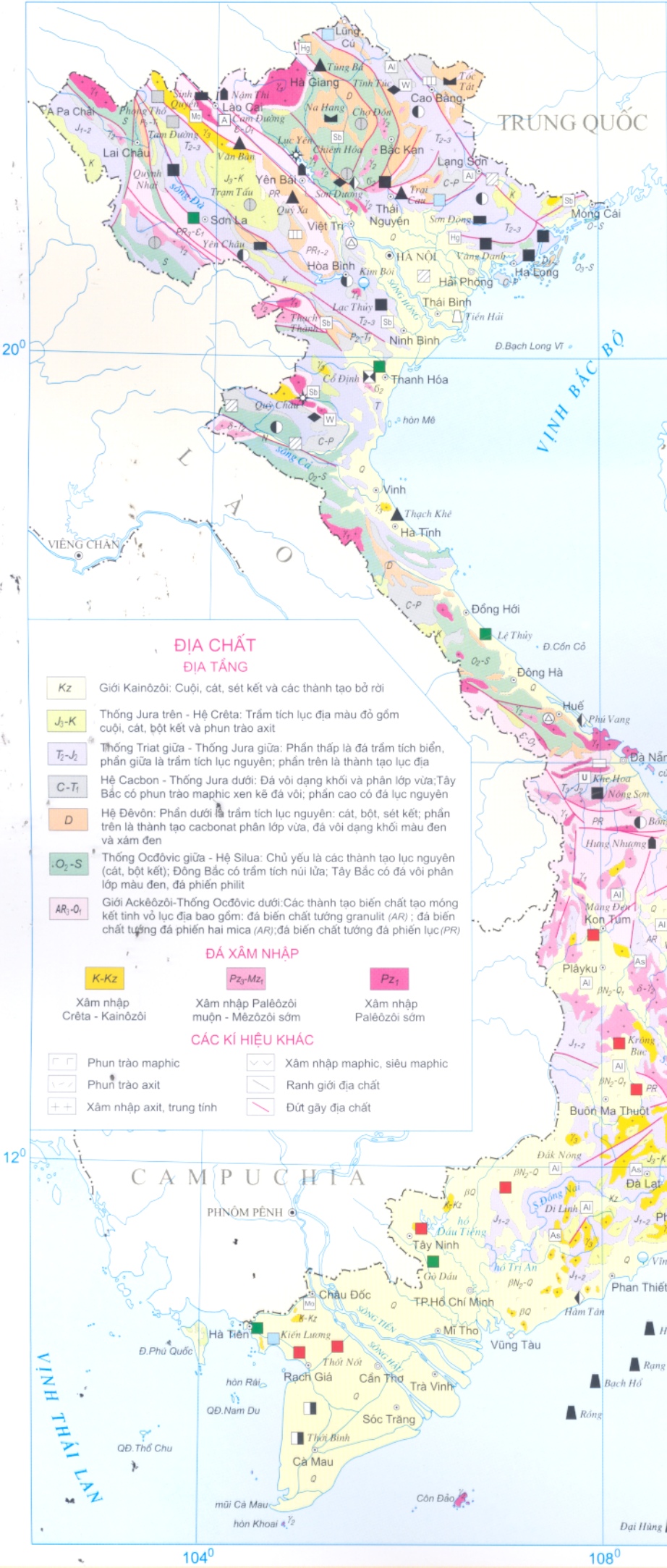


Đồng bằng Nam Bộ

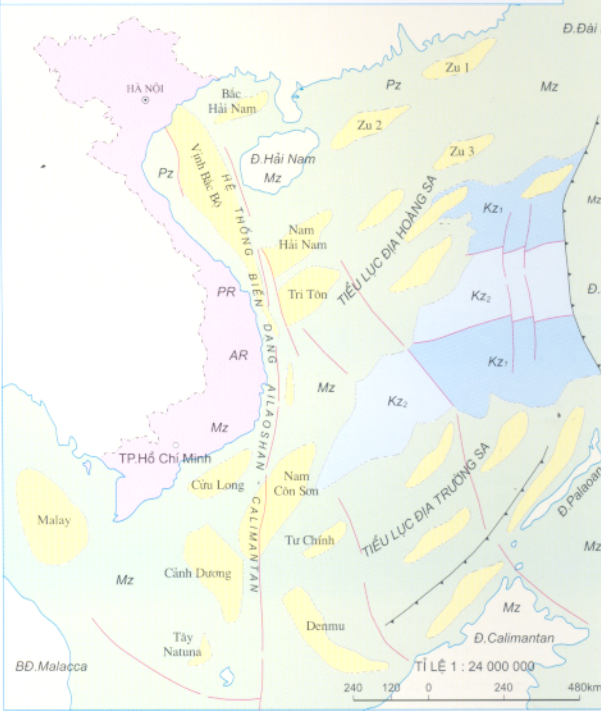


Vịnh Hạ Long





ĐỊA CHẤT BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC VÙNG KỀ CẬN



Vỏ đại dương tách dần hình thành trong Kainôzoi muộn  
Vỏ đại dương tách dần hình thành trong Kainôzoi sớm  
Các bồn trầm tích Kainôzoi  
Các thành tạo trước Kainôzoi (AR, PR, Pz, Mz) nằm dưới lớp phủ Đệ tam, Đệ tứ

ĐỊA CHẤT ĐỊA TẢNG

- Kz** Giới Kainôzoi: Cuội, cát, sét kết và các thành tạo bờ rời
- J<sub>3</sub>-K** Thống Jura trên - Hệ Crêta: Trầm tích lục địa màu đỏ gồm cuội, cát, bột kết và phun trào axit
- T<sub>2</sub>-J<sub>2</sub>** Thống Triat giữa - Thống Jura giữa: Phần thấp là đá trầm tích biển, phần giữa là trầm tích lục nguyên; phần trên là thành tạo lục địa
- C-T<sub>1</sub>** Hệ Cacbon - Thống Jura dưới: Đá vôi dạng khối và phân lớp vừa; Tây Bắc có phun trào mafic xen kẽ đá vôi; phần cao có đá lục nguyên
- D** Hệ Devon: Phần dưới là trầm tích lục nguyên: cát, bột, sét kết; phần trên là thành tạo cacbonat phân lớp vừa, đá vôi dạng khối màu đen và xám đen
- O<sub>2</sub>-S** Thống Ocrôđin giữa - Hệ Silua: Chủ yếu là các thành tạo lục nguyên (cát, bột kết); Đông Bắc có trầm tích núi lửa; Tây Bắc có đá vôi phân lớp màu đen, đá phiến philit
- AR<sub>2</sub>-Q<sub>1</sub>** Giới Aekôzoi-Thống Ocrôđin dưới: Các thành tạo biến chất tạo móng kết tinh vỏ lục địa bao gồm: đá biến chất tướng granulit (AR); đá biến chất tướng đá phiến hai mica (AR<sub>2</sub>); đá biến chất tướng đá phiến lục (PR)

ĐÁ XÂM NHẬP

- K-Kz** Xâm nhập Crêta - Kainôzoi
- Pz<sub>3</sub>-Mz<sub>1</sub>** Xâm nhập Palêozoi muộn - Mêzôzoi sớm
- Pz<sub>1</sub>** Xâm nhập Palêozoi sớm

CÁC KÍ HIỆU KHÁC

- Phun trào mafic
- Phun trào axit
- Xâm nhập mafic, siêu mafic
- Ranh giới địa chất
- Xâm nhập axit, trung tính
- Đứt gãy địa chất

KHOÁNG SẢN NHÓM NĂNG LƯỢNG

- Dầu mỏ
- Khí tự nhiên
- Than đá
- Than nâu
- Than bùn

NHÓM KIM LOẠI

- Sắt
- Mangan
- Titan
- Crôm
- Đồng
- Bôxít
- Chì-kẽm
- Niken
- Vàng
- Antimon
- Thủy ngân
- Asen
- Thiếc
- Môlipden
- Vonfram
- Uranium
- Đất hiếm

NHÓM PHI KIM LOẠI

- Apatit
- Pirit
- Graphit
- Asbet
- Mica
- Đá quý
- Đá axit
- Đá vôi
- Sét, cao lanh
- Nước khoáng

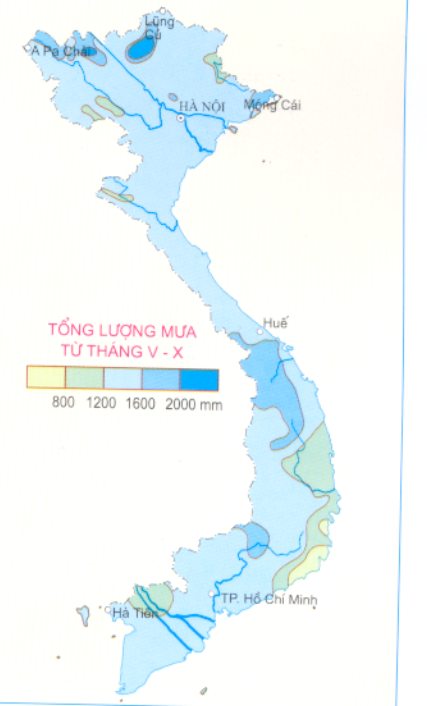
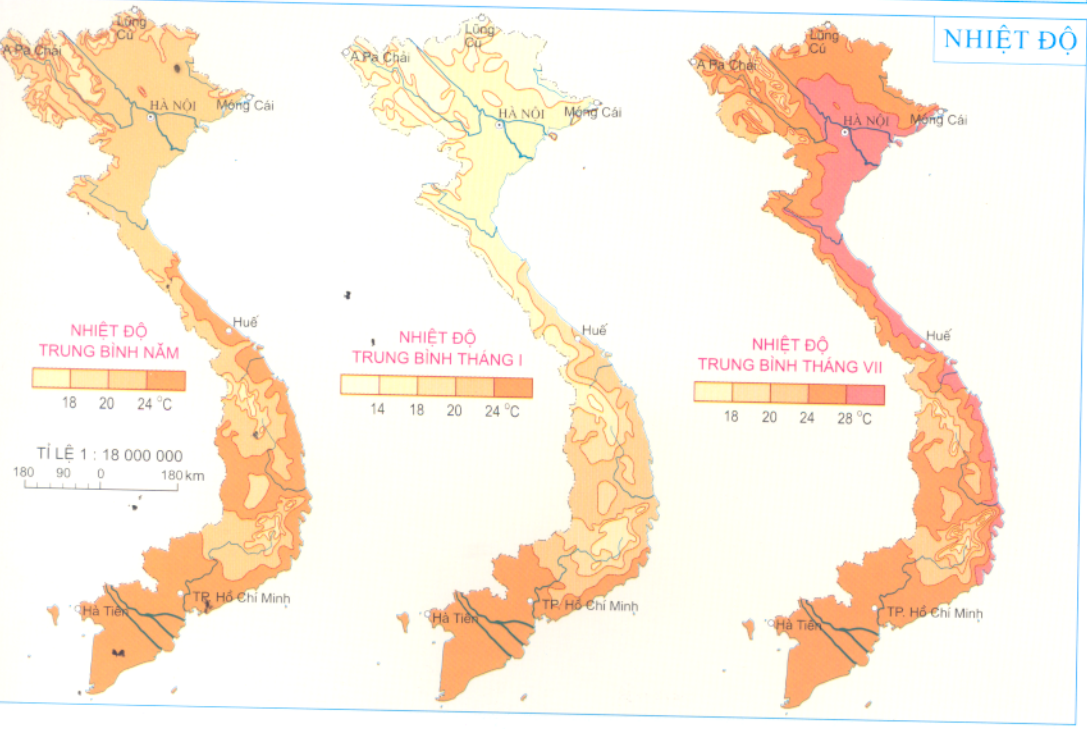
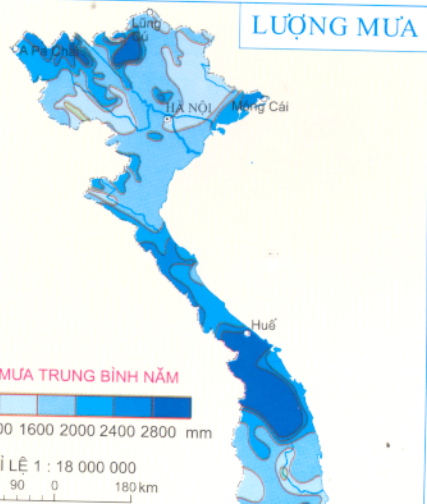
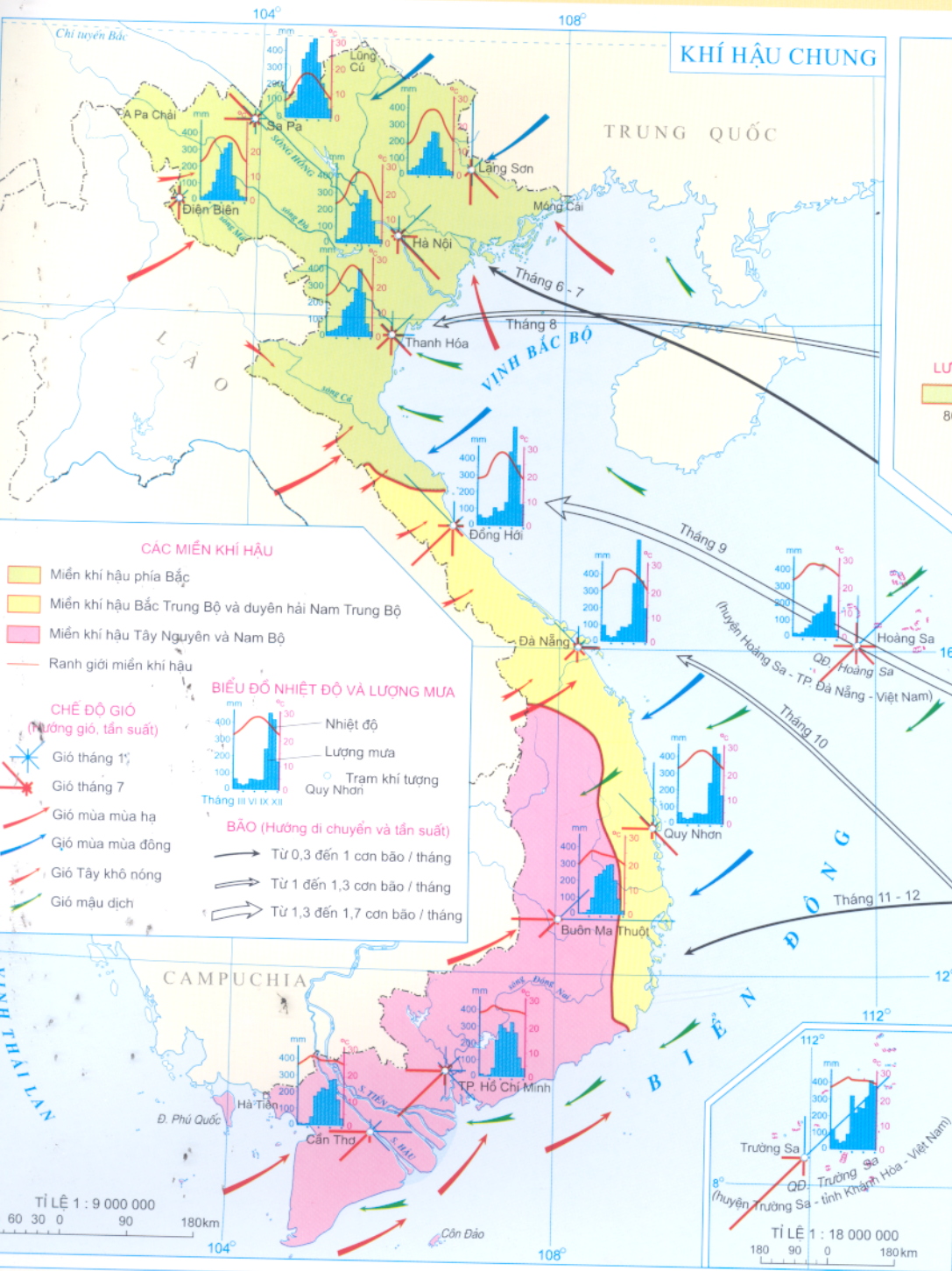
Quý Châu: Tên mỏ, địa phương có mỏ

TỈ LỆ 1 : 16 000 000

180 90 0 180 360km



KHÍ HẬU





# ĐẤT, THỰC VẬT VÀ ĐỘNG VẬT

## ĐẤT VÀ THỰC VẬT

TRUNG QUỐC

108°

20°

THAI LAN

### CÁC LOẠI ĐẤT

#### ĐẤT PHÙ SA

- |                                                                                                |                                                                                                       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  Đất xám    |  Đất phèn, đất mặn |
|  Đất phù sa |  Đất cát ven biển  |

#### ĐẤT FERALIT

- |                                                                                                               |                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  Đất feralit trên đá badan |  Đất feralit trên các loại đá khác |
|  Đất feralit trên đá vôi   |                                                                                                                       |

#### ĐẤT KHÁC

-  Các loại đất khác

#### THỰC VẬT

- |                                                                                                     |                                                                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  Rừng thường xanh |  Trảng cây bụi, trảng cỏ |
|  Rừng rụng lá     |  Rừng ngập mặn           |

CAMPUCHIA

12°

VĨNH THÁI LAN

104°

108°

TỈ LỆ 1 : 6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 km

## PHÂN KHU ĐỊA LÝ ĐỘNG VẬT



Lợn rừng



Gấu



Voi



Khỉ



Hổ



Bò tót



Hươu



Sao la



Nai



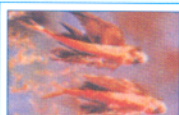
Cò



Sếu đầu đỏ



Mang lớn



Cá chấu



Cá mập



Đồi mồi



Cá sấu

BIỂN ĐÔNG

Cá chấu

Cá mập

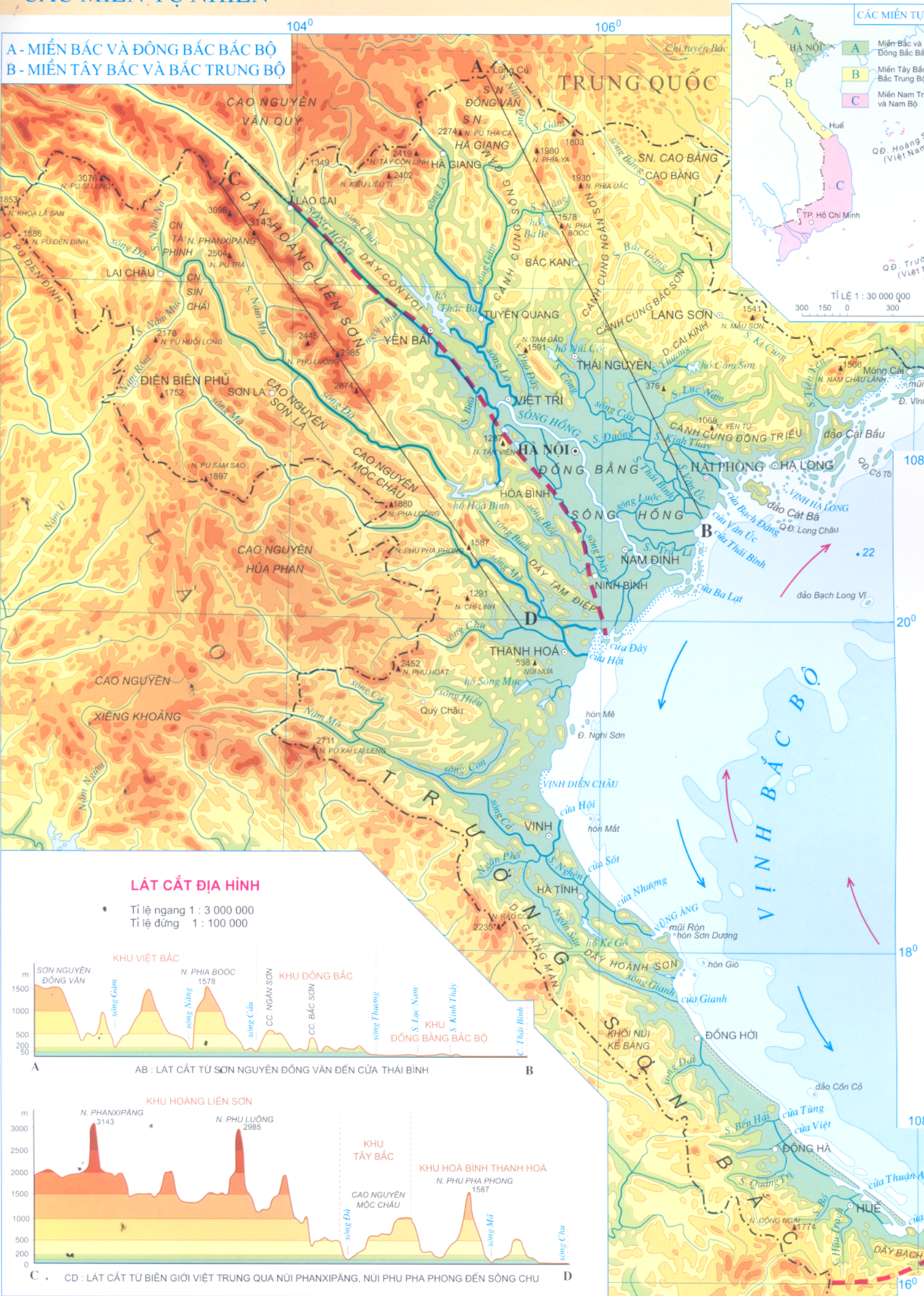
Đồi mồi

Cá sấu



CÁC MIỀN TỰ NHIÊN

A - MIỀN BẮC VÀ ĐÔNG BẮC BẮC BỘ  
B - MIỀN TÂY BẮC VÀ BẮC TRUNG BỘ

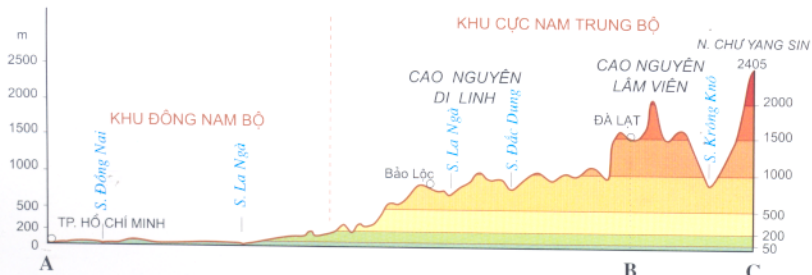




### C - MIỀN NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

## LÁT CẮT ĐỊA HÌNH

Tỉ lệ ngang 1 : 3 000 000  
Tỉ lệ đứng 1 : 100 000



A-B-C : LÁT CẮT TỪ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH QUA ĐÀ LẠT ĐẾN NÚI CHƯ YANG SIN



Cao nguyên Lâm Viên

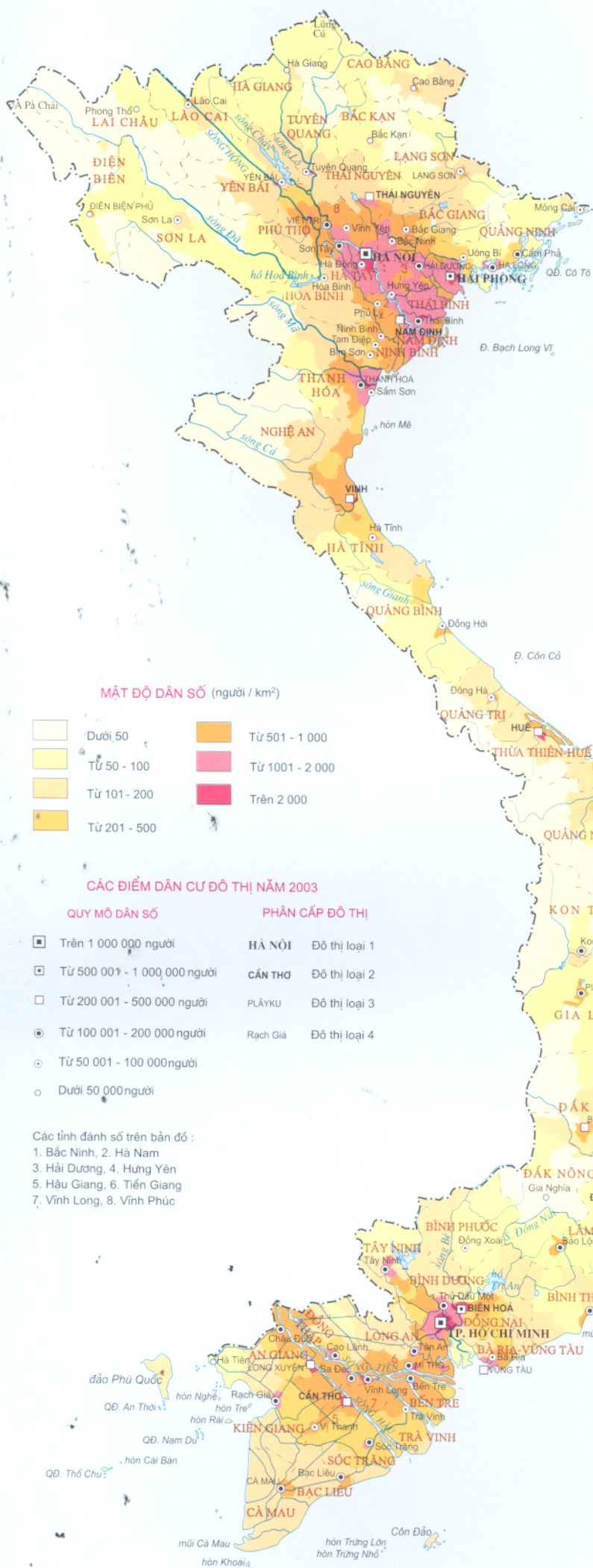


Bãi biển Vũng Tàu

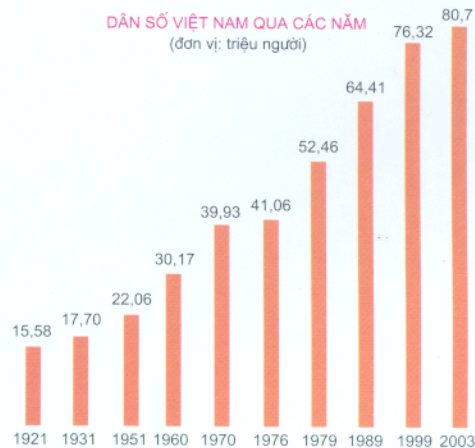




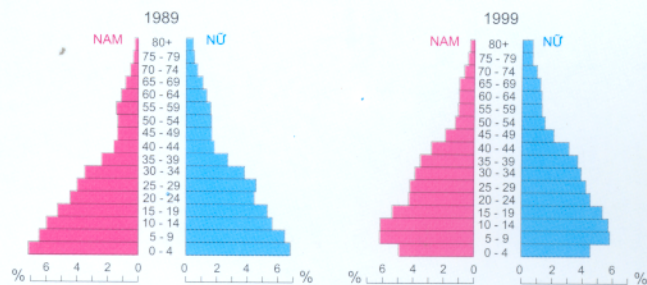
# DÂN SỐ



**DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC NĂM**  
(đơn vị: triệu người)

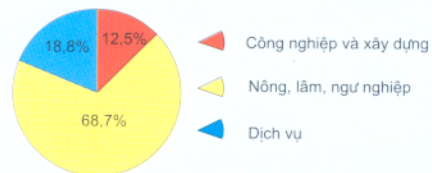


**CƠ CẤU DÂN SỐ THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐỘ TUỔI**



quần đảo Hoàng Sa  
(huyện Hoàng Sa - TP Đà Nẵng - Việt Nam)

**CƠ CẤU DÂN SỐ HOẠT ĐỘNG THEO NGÀNH (năm 2000)**



Tỷ lệ 1:6 000 000

60 30 0 60 120 180 240 300 Km



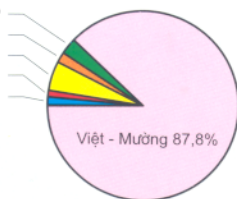
# DÂN TỘC

**CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM**  
(Theo số liệu Tổng điều tra dân số 1-4-1999)

| DÂN TỘC      | SỐ NGƯỜI   | DÂN TỘC    | SỐ NGƯỜI |
|--------------|------------|------------|----------|
| Việt (Kinh)  | 65 795 718 | Mạ         | 33 338   |
| Tày          | 1 477 514  | Giê-Triêng | 30 243   |
| Thái         | 1 328 725  | Co         | 27 766   |
| Mường        | 1 137 515  | Chơ-ro     | 22 567   |
| Khơ-me       | 1 055 174  | Xinh-mun   | 18 018   |
| Hoa          | 862 371    | Hà Nhì     | 17 535   |
| Nùng         | 856 412    | Chu-ru     | 14 978   |
| Hamông       | 787 604    | Lào        | 11 611   |
| Dao          | 620 538    | La Chí     | 10 765   |
| Gia-rai      | 317 557    | Kháng      | 10 272   |
| Ê-đê         | 270 348    | Phù Lá     | 9 046    |
| Ba-na        | 174 456    | La Hủ      | 6 874    |
| Sán Chay     | 147 315    | La Ha      | 5 686    |
| Chăm         | 132 873    | Pà Thẻn    | 5 569    |
| Cơ-ho        | 128 723    | Lự         | 4 964    |
| Xơ-đăng      | 127 148    | Ngái       | 4 841    |
| Sán Diu      | 126 237    | Chứt       | 3 829    |
| Hrê          | 113 111    | Lô Lô      | 3 307    |
| Ra-glai      | 96 931     | Mảng       | 2 663    |
| Mnông        | 92 451     | Cơ Lao     | 1 865    |
| Thổ          | 68 394     | Bố Y       | 1 864    |
| Xiêng        | 66 788     | Cống       | 1 676    |
| Khơ-mú       | 56 542     | Sì La      | 840      |
| Bru-Vân Kiều | 55 559     | Pu Páo     | 705      |
| Cơ-tu        | 50 458     | Rơ-măm     | 352      |
| Giáy         | 49 098     | Brâu       | 313      |
| Tà-ôi        | 34 960     | Ơ-đu       | 301      |

## CÁC NHÓM DÂN TỘC VIỆT NAM (theo ngôn ngữ)

Môn - Khơ-me 2,8%  
Hamông - Dao 1,8%  
Thái - Kaday 5,0%  
Nam Đảo 1,1%  
Hán - Tạng 1,5%



## CÁC NGỮ HỆ VÀ NHÓM NGÔN NGỮ

### NGỮ HỆ NAM Á

- NHÓM NGÔN NGỮ VIỆT - MƯỜNG:** Việt (Kinh), Mường, Thổ, Chứt
- NHÓM NGÔN NGỮ MÔN - KHƠ ME:** Khơ-me, Ba-na, Xơ-đăng, Hrê, Cơ-ho, Mnông, Xiêng, Khơ-mú, Bru-Vân Kiều, Cơ-tu, Giê-Triêng, Tà-ôi, Mạ, Co, Chơ-ro, Xinh-mun, Kháng, Mảng, Brâu, Rơ-măm, Ơ-đu

### NGỮ HỆ H'MÔNG - DAO

- H'mông, Dao, Pà Thẻn

### NGỮ HỆ THÁI - KADAI

- NHÓM NGÔN NGỮ TÂY - THÁI:** Tây, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bố Y
- NHÓM NGÔN NGỮ KA - ĐAI:** La Chí, La Ha, Cơ Lao, Pu Páo

### NGỮ HỆ NAM ĐẢO

- Gia-rai, Ê-đê, Chăm, Ra-glai, Chu-ru

### NGỮ HỆ HÁN - TẠNG

- NHÓM NGÔN NGỮ HÁN:** Hoa, Sán Diu, Ngái
- NHÓM NGÔN NGỮ TẠNG - MIẾN:** Hà Nhì, Phù Lá, La Hủ, Lô Lô, Cống, Sì La

### Các nhóm ngôn ngữ xen kẽ

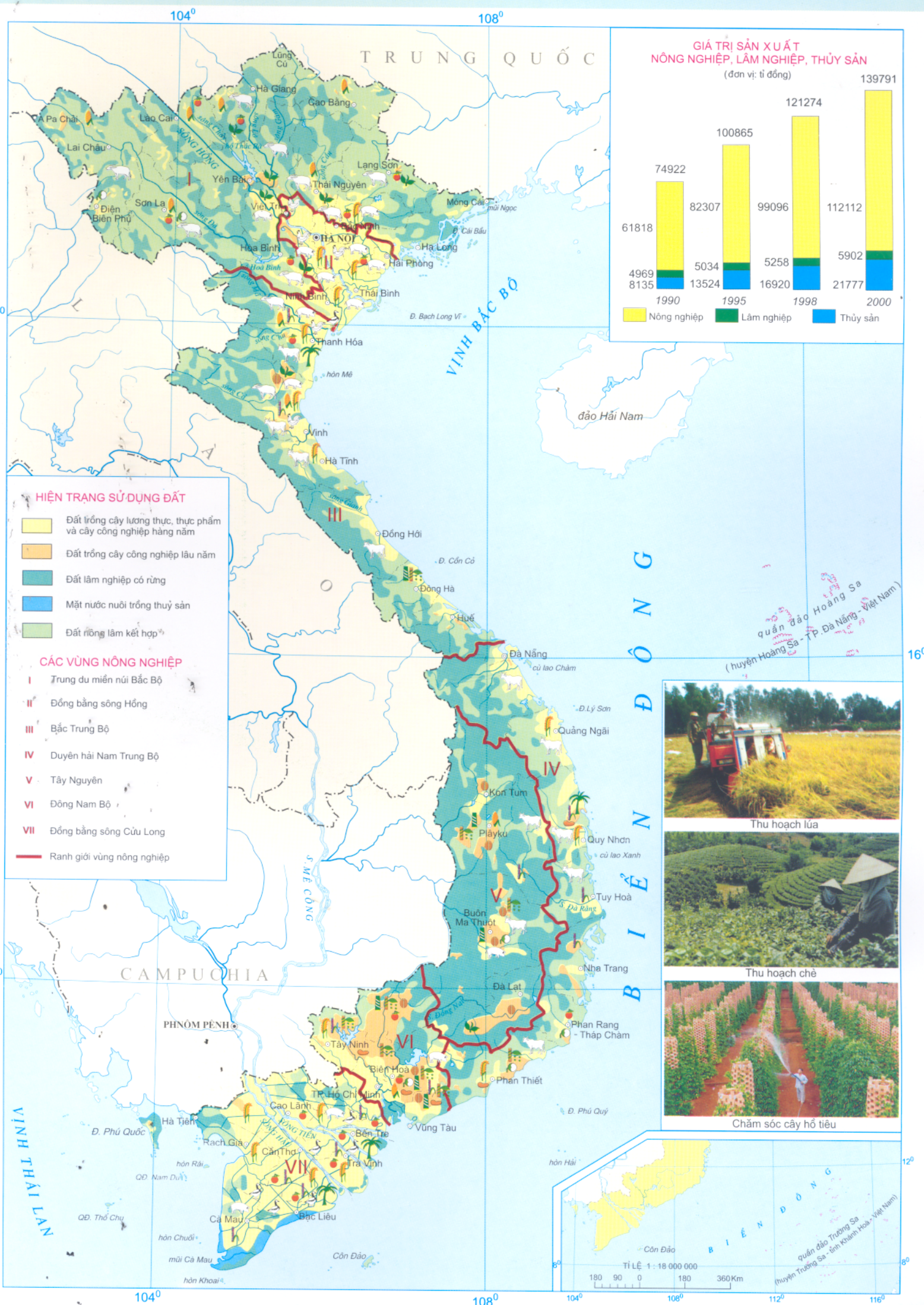


quần đảo Hoàng Sa  
(huyện Hoàng Sa - TP. Đà Nẵng - Việt Nam)





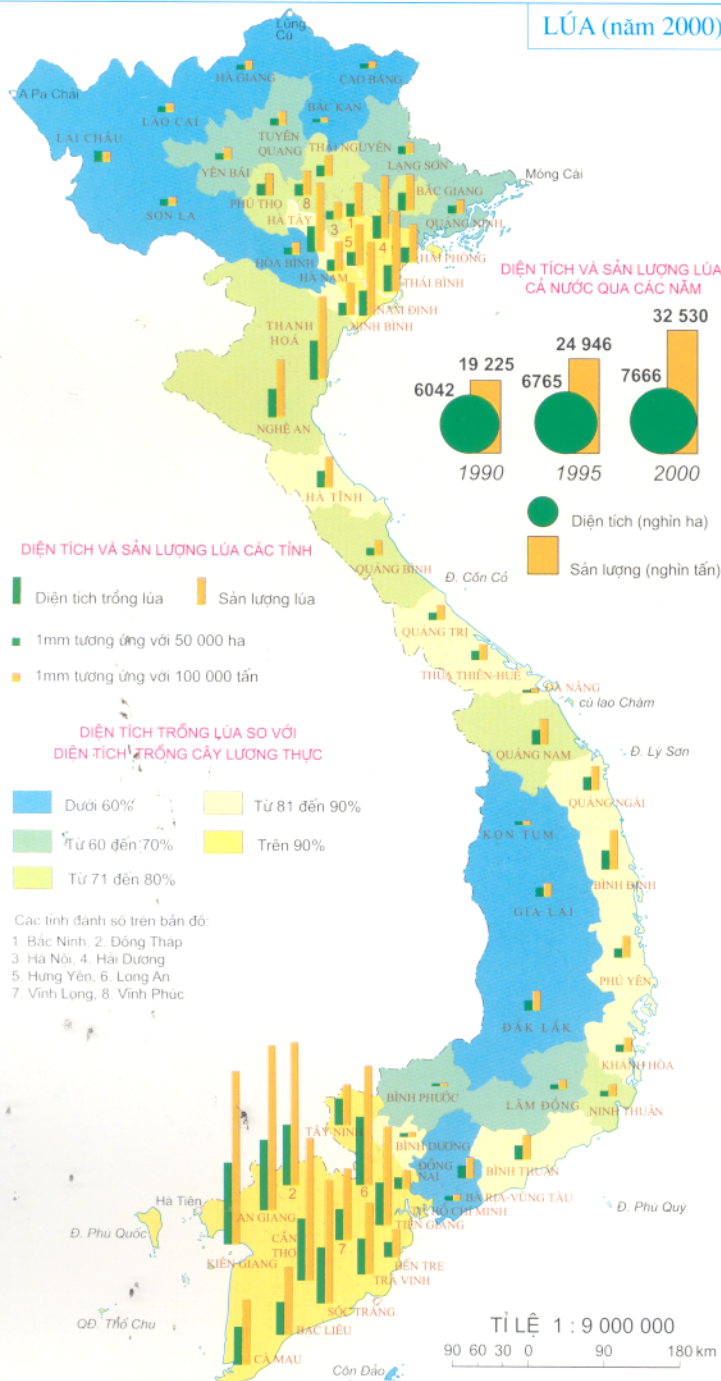
## NÔNG NGHIỆP CHUNG



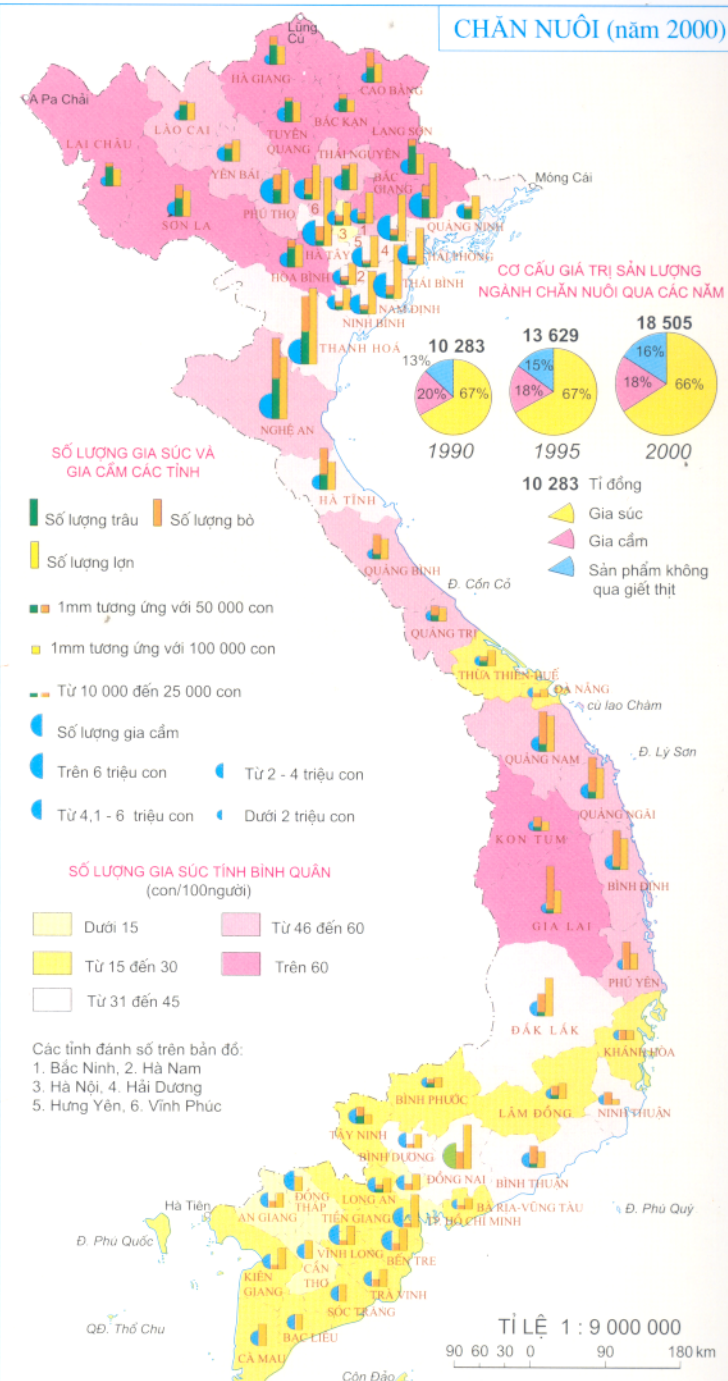


# NÔNG NGHIỆP

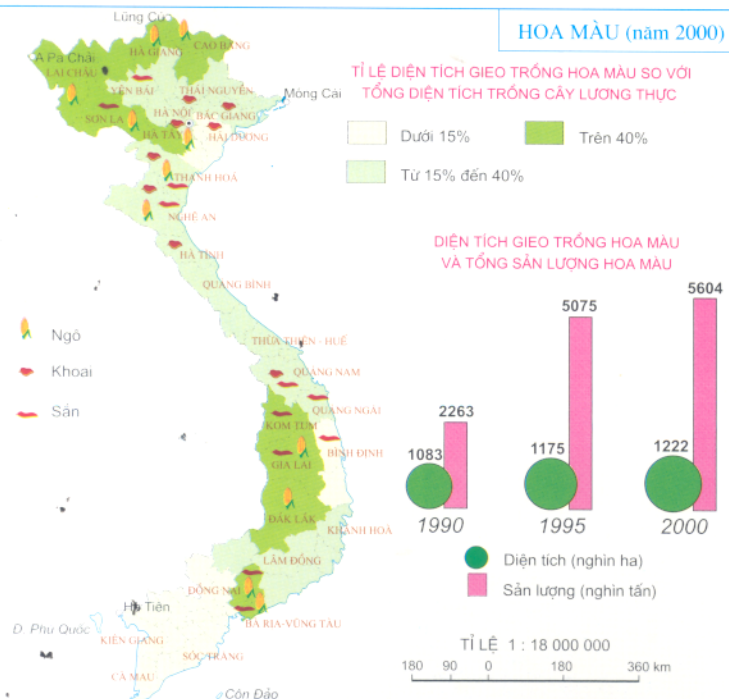
## LÚA (năm 2000)



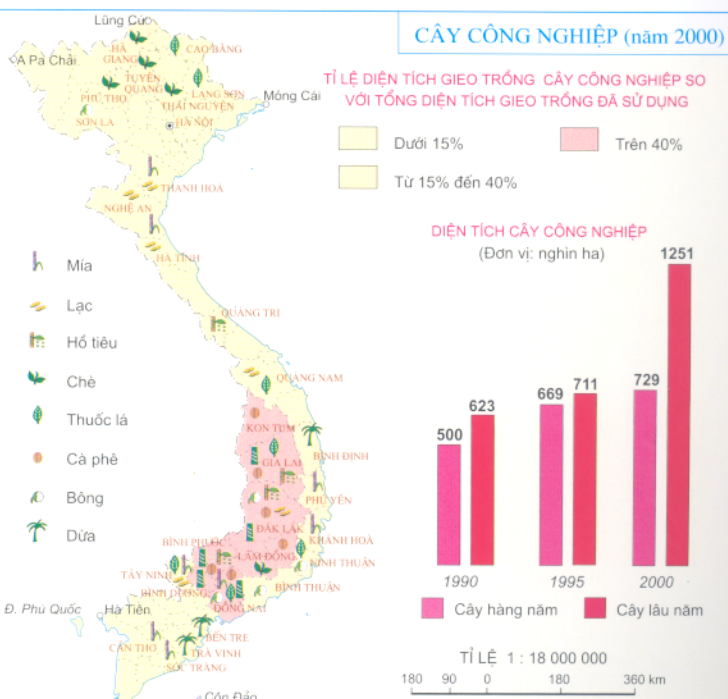
## CHĂN NUÔI (năm 2000)



## HOA MÀU (năm 2000)

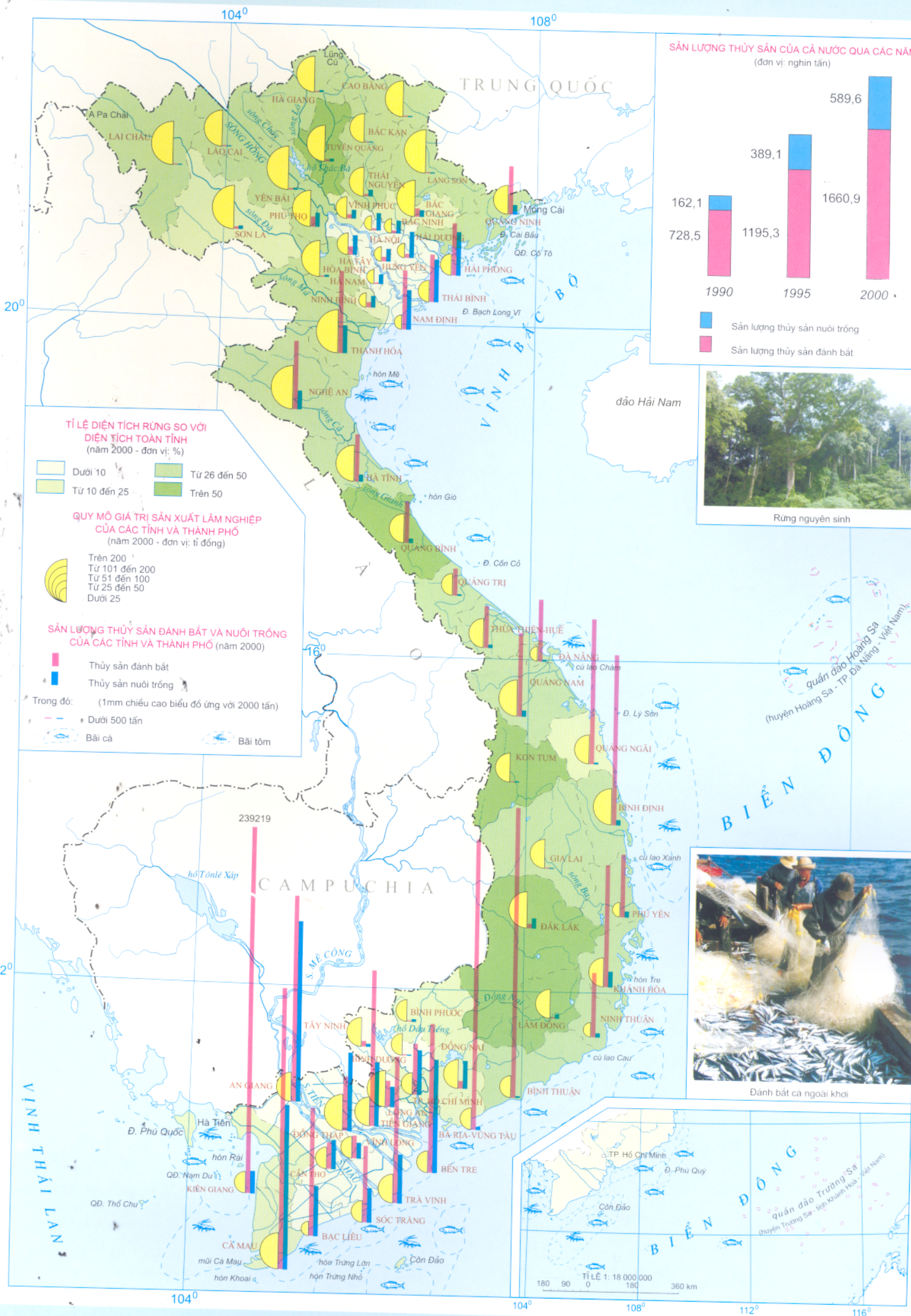


## CÂY CÔNG NGHIỆP (năm 2000)





# LÂM NGHIỆP VÀ NGƯ NGHIỆP



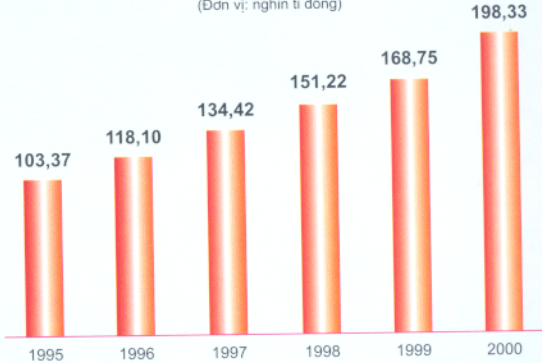


CÔNG NGHIỆP CHUNG

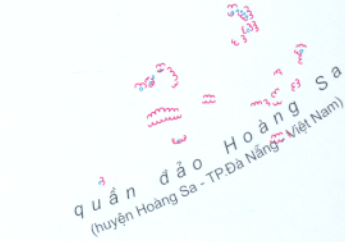


Khai thác than ở Quảng Ninh

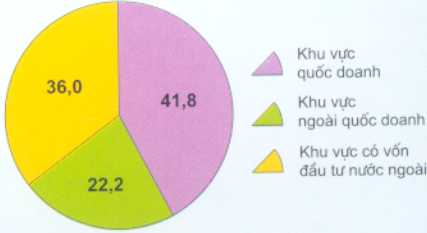
**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP QUA CÁC NĂM**  
(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)



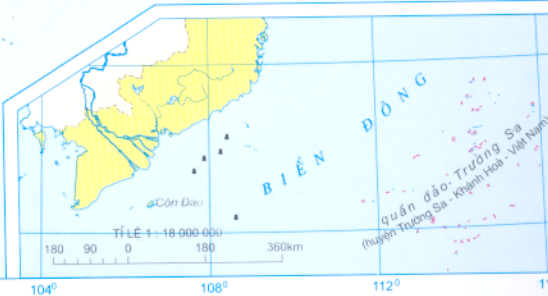
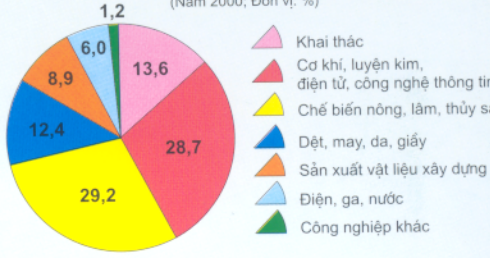
Dây chuyền sản xuất trong nhà máy dệt



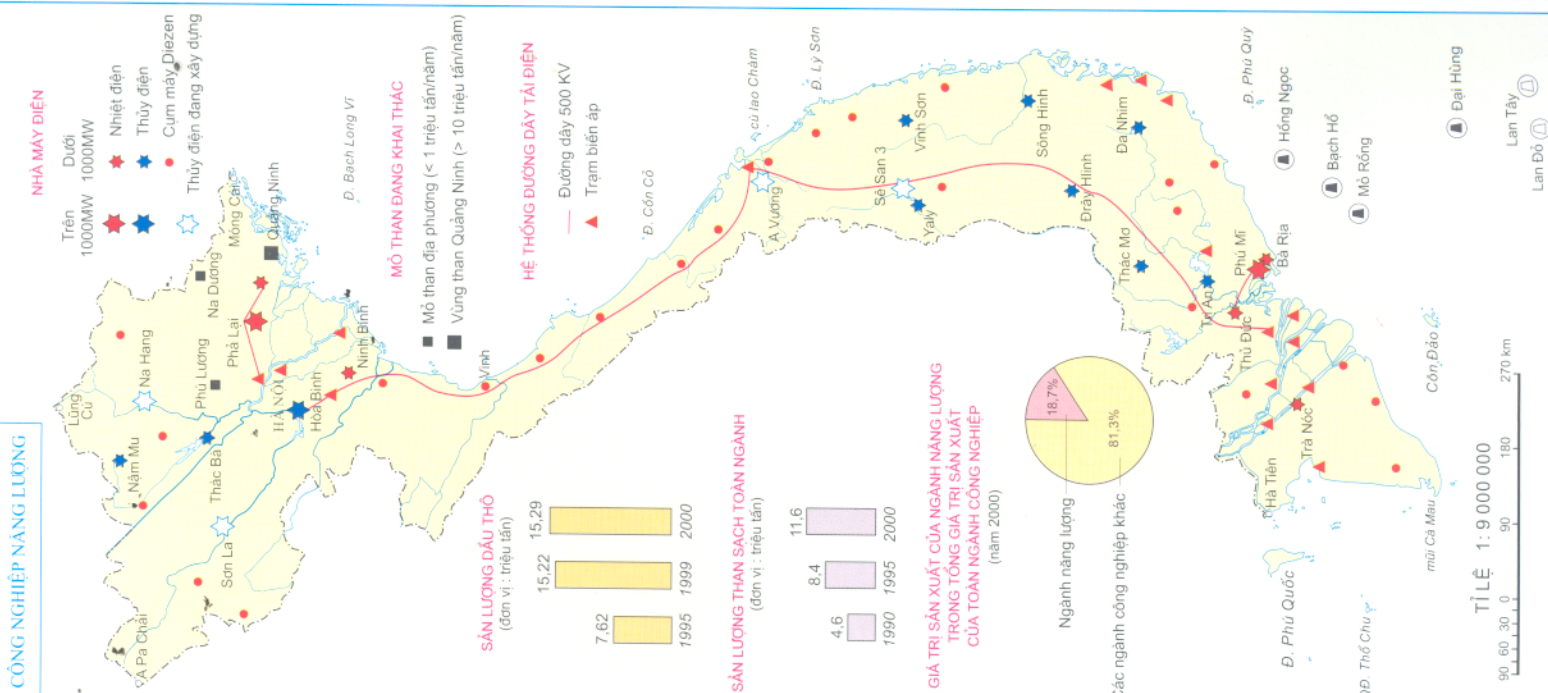
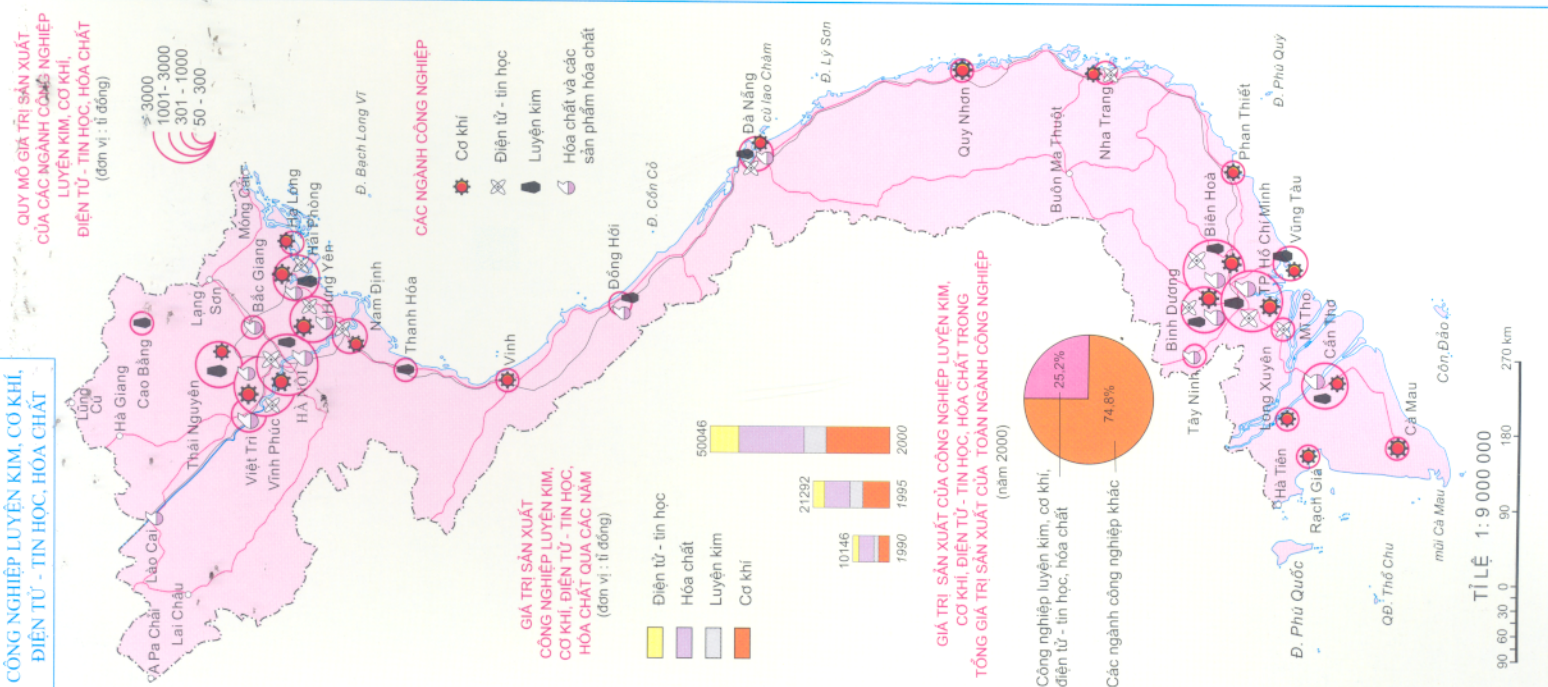
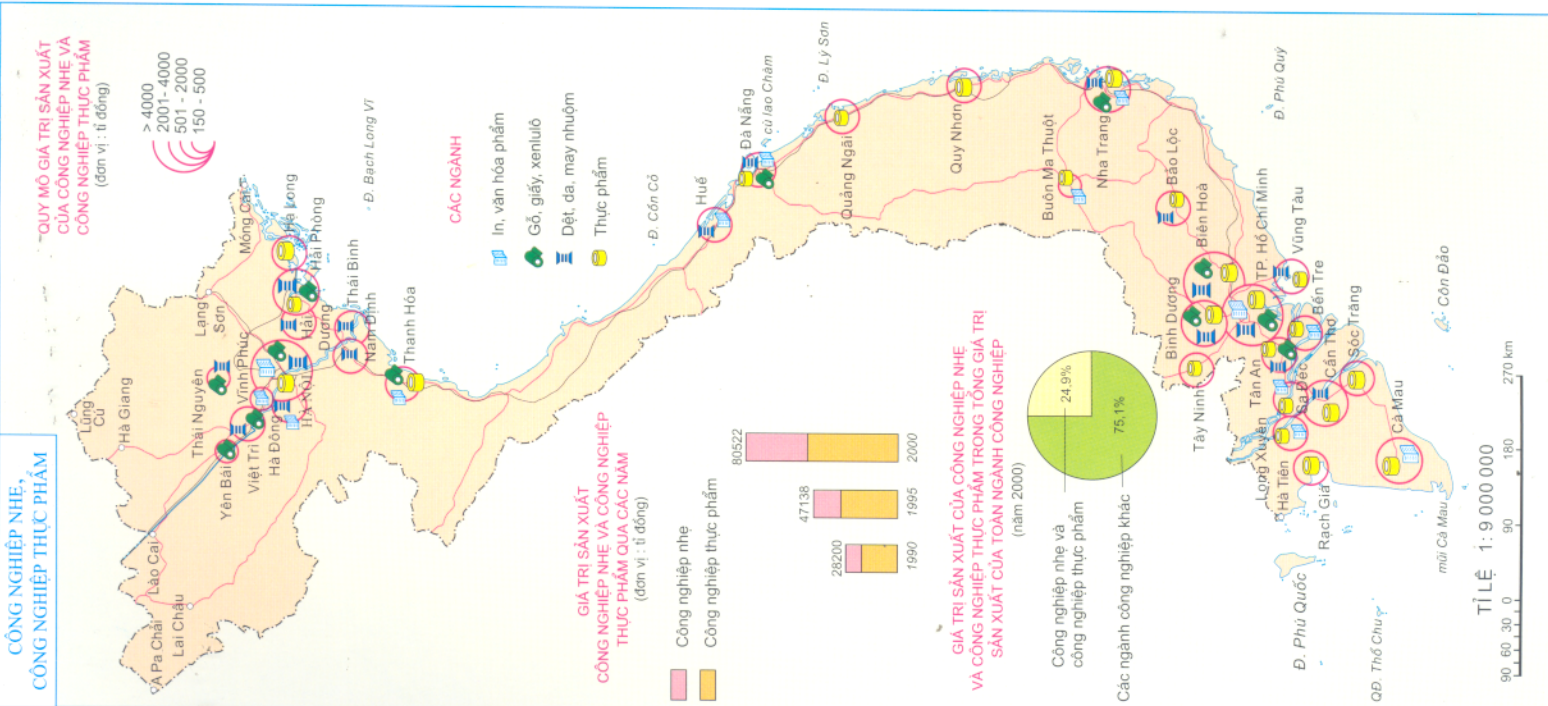
**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ**  
(Năm 2000; Đơn vị: %)



**GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP**  
(Năm 2000; Đơn vị: %)

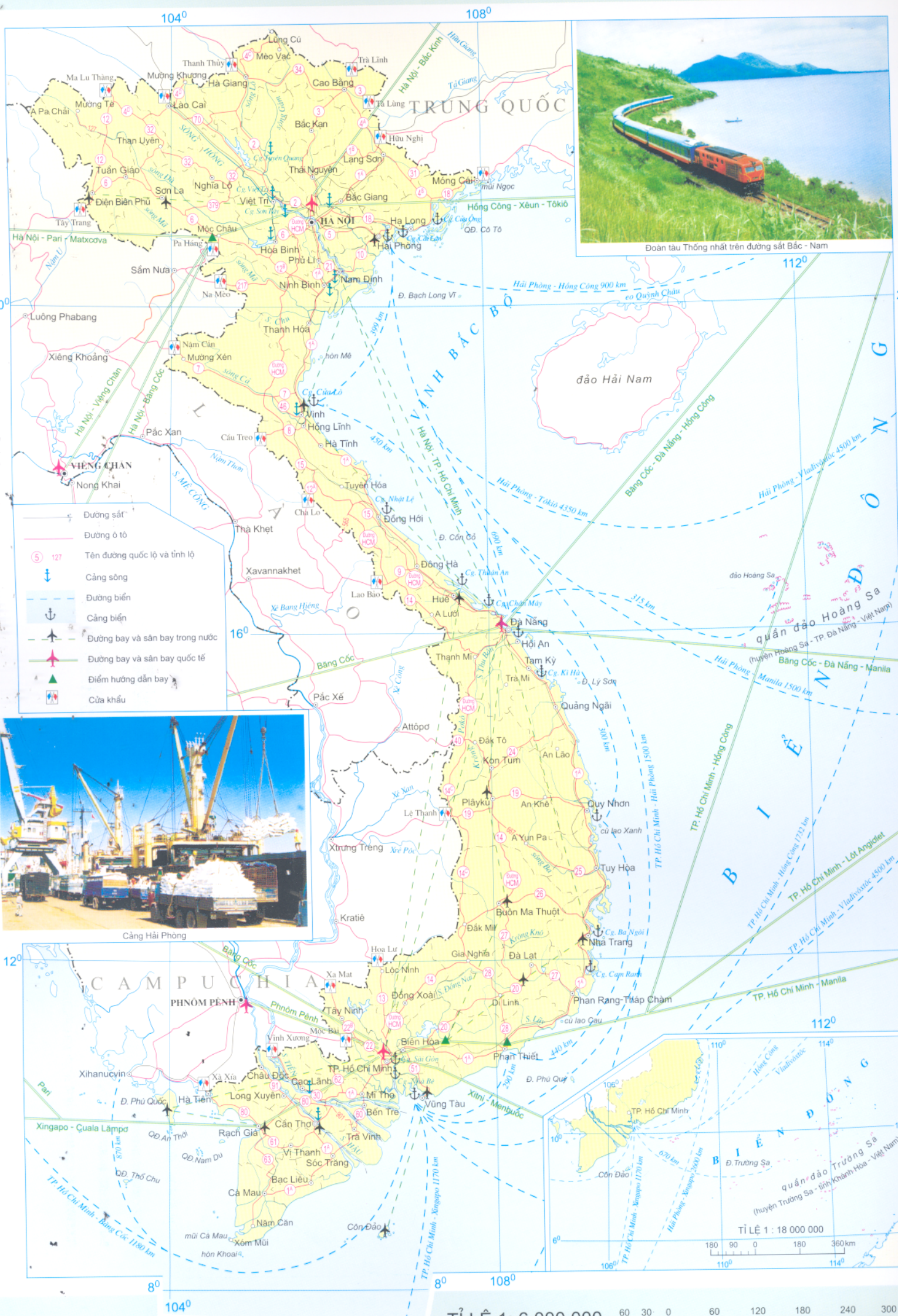






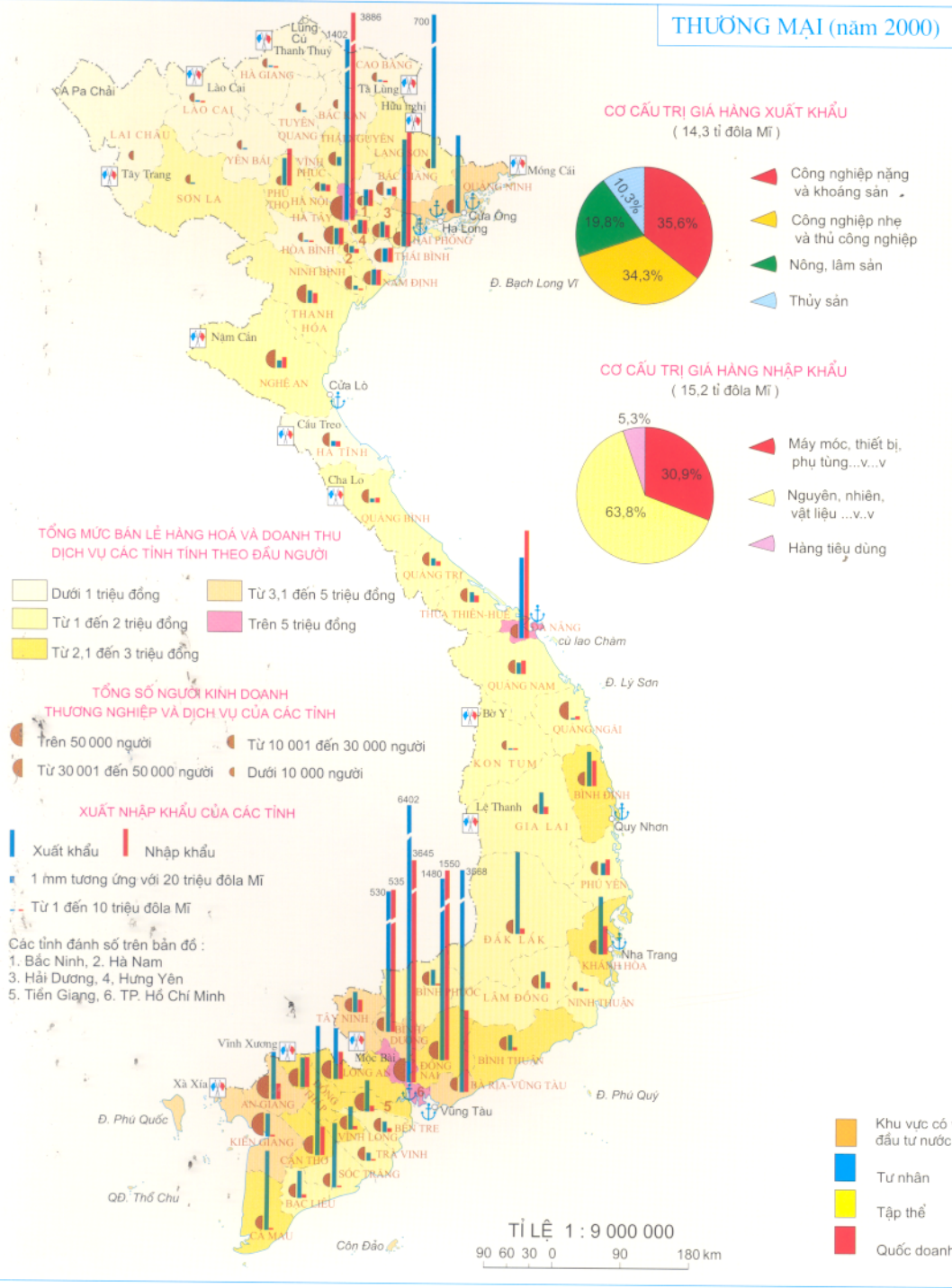


## GIAO THÔNG





THƯỜNG MẠI

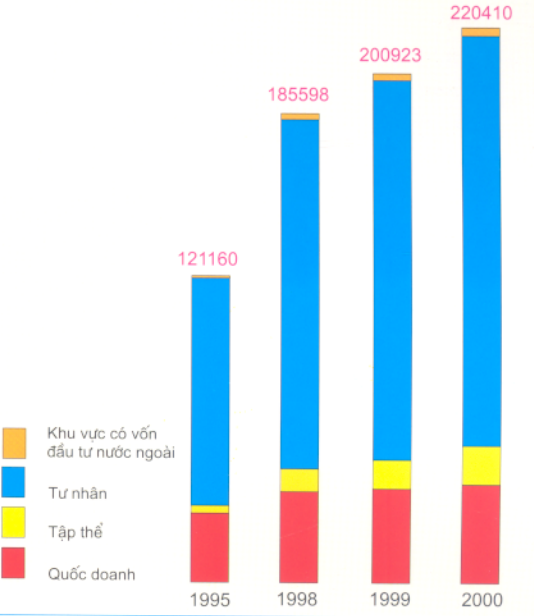


Chợ Bến Thành - Thành phố Hồ Chí Minh

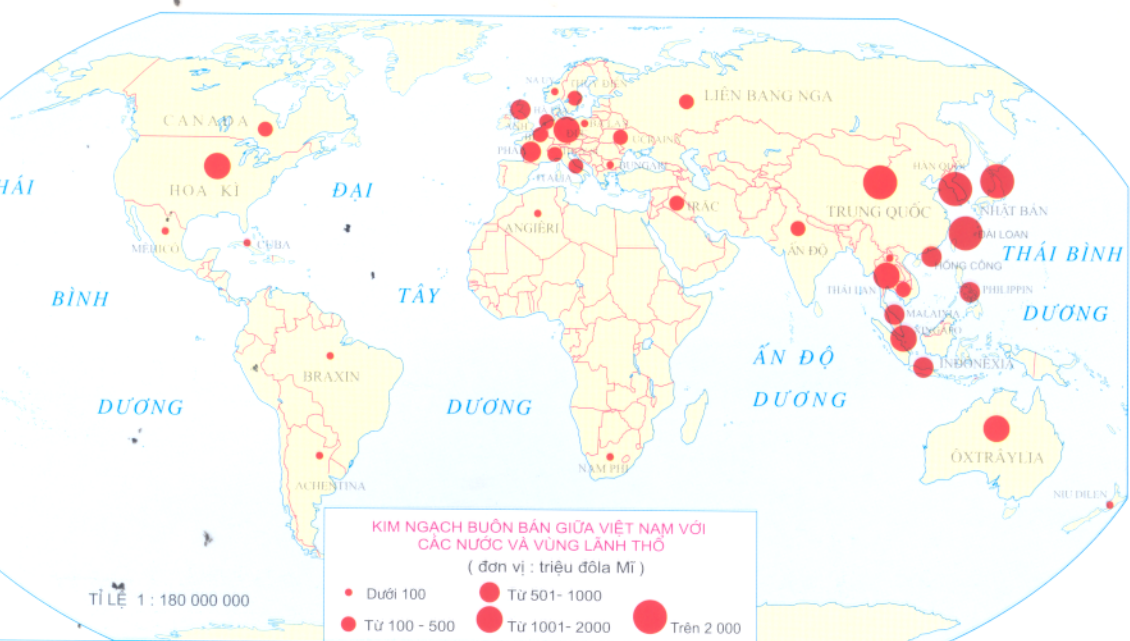


Phiên chợ vùng cao

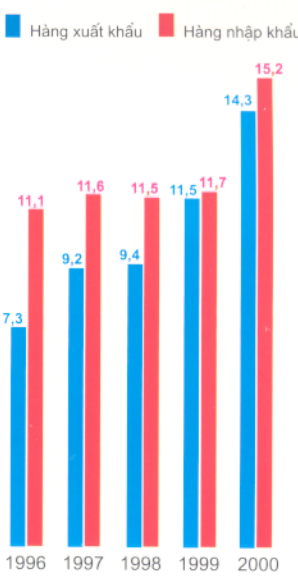
**TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HOÀ VÀ DOANH THU DỊCH VỤ QUA MỘT SỐ NĂM**  
( Phân theo thành phần kinh tế - đơn vị: tỉ đồng )



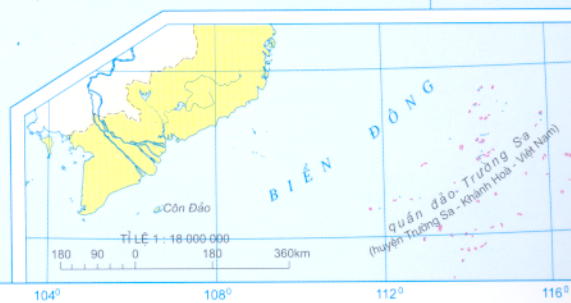
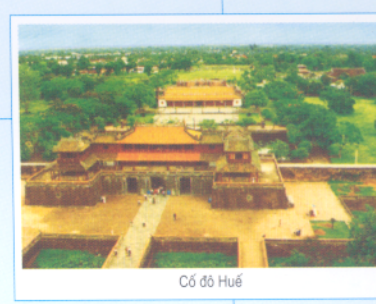
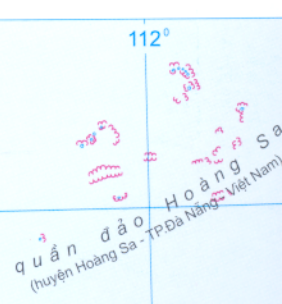
NGOẠI THƯƠNG (năm 2000)



**XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA QUA CÁC NĂM 1996 - 2000**  
( đơn vị : tỉ đôla Mỹ )









$106^0$ 

**KINH TẾ (năm 2000)**

**VÙNG KINH TẾ BẮC TRUNG BỘ**

**LEGEND:**

- Công nghiệp, xây dựng (Industrial, construction)
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản (Agriculture, forestry, fisheries)
- Dịch vụ (Services)

**GDP CỦA VÙNG SO VỚI GDP CẢ NƯỚC**

GDP cả nước : 497 846 tỉ đồng

**GIẢI THÍCH:**

- Vùng kinh tế Bắc Bộ (Northern Economic Region)
- Các vùng khác (Other regions)

**CƠ CẤU GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH**

GDP của vùng : 142 559 tỉ đồng

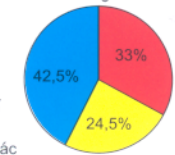
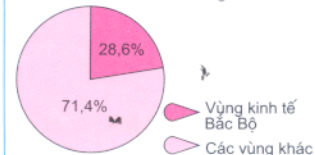
| Ngành (Sector)                                                | Phần trăm (%) |
|---------------------------------------------------------------|---------------|
| Công nghiệp, xây dựng (Industrial, construction)              | 28,6%         |
| Nông, lâm nghiệp, thủy sản (Agriculture, forestry, fisheries) | 71,4%         |
| Dịch vụ (Services)                                            | 24,5%         |

**PROVINCES AND CITIES:**

- LAI CHÂU:** Pa Chải
- LÃO CAI:** Sinh Quyền, Sa Pa
- YÊN BAI:** Yên Bái
- SƠN LA:** Điện Biên Phủ, Tây Trang
- HÀ GIANG:** Thanh Thủy
- CAO BĂNG:** Trà Lĩnh, Tả Lùng
- BẮC KẠN:** Chợ Đồn
- LANG SƠN:** Hữu Nghị, Đồng Đăng
- THÁI NGUYÊN:** Thái Nguyên
- PHÚ THO:** Phú Thọ
- VIỆT TRÍ:** Việt Trì
- HỒA BÌNH:** Hòa Bình
- BẮC GIANG:** Bắc Giang
- BẮC NINH:** Bắc Ninh
- QUẢNG NINH:** Quảng Ninh
- HÀ NỘI:** Hà Nội
- HÀ ĐÔNG:** Hà Đông
- HAI DƯƠNG:** Hải Dương
- HUNG YÊN:** Hưng Yên
- PHÚ LÍ:** Phú Lý
- THAI BÌNH:** Thái Bình
- NAM ĐỊNH:** Nam Định
- NINH BÌNH:** Ninh Bình
- ĐỒ SƠN:** Đồ Sơn
- MÔNG CAI:** Mông Cai
- HA LONG:** Hạ Long

**WATER BODIES:**

- Sông Chảy (Chảy River)
- Sông Đà (Đà River)
- Sông Mã (Mã River)
- Vịnh Bắc Bộ (Bac Bo Gulf)
- Đảo Bạch Long Vĩ (Bach Long Vi Island)



-  Công nghiệp, xây dựng
-  Nông, lâm nghiệp và thủy sản
-  Dịch vụ

VÙNG  
KINH TẾ  
BẮC TRUNG

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50 51 52 53 54 55 56 57 58 59 60 61 62 63 64 65 66 67 68 69 70 71 72 73 74 75 76 77 78 79 80 81 82 83 84 85 86 87 88 89 90 91 92 93 94 95 96 97 98 99 100 101 102 103 104 105 106 107 108 109 110 111 112 113 114 115 116 117 118 119 120 121 122 123 124 125 126 127 128 129 130 131 132 133 134 135 136 137 138 139 140 141 142 143 144 145 146 147 148 149 150 151 152 153 154 155 156 157 158 159 160 161 162 163 164 165 166 167 168 169 170 171 172 173 174 175 176 177 178 179 180 181 182 183 184 185 186 187 188 189 190 191 192 193 194 195 196 197 198 199 200 201 202 203 204 205 206 207 208 209 210 211 212 213 214 215 216 217 218 219 220 221 222 223 224 225 226 227 228 229 230 231 232 233 234 235 236 237 238 239 240 241 242 243 244 245 246 247 248 249 250 251 252 253 254 255 256 257 258 259 260 261 262 263 264 265 266 267 268 269 270 271 272 273 274 275 276 277 278 279 280 281 282 283 284 285 286 287 288 289 290 291 292 293 294 295 296 297 298 299 300 301 302 303 304 305 306 307 308 309 310 311 312 313 314 315 316 317 318 319 320 321 322 323 324 325 326 327 328 329 330 331 332 333 334 335 336 337 338 339 340 341 342 343 344 345 346 347 348 349 350 351 352 353 354 355 356 357 358 359 360 361 362 363 364 365 366 367 368 369 370 371 372 373 374 375 376 377 378 379 380 381 382 383 384 385 386 387 388 389 390 391 392 393 394 395 396 397 398 399 400 401 402 403 404 405 406 407 408 409 410 411 412 413 414 415 416 417 418 419 420 421 422 423 424 425 426 427 428 429 430 431 432 433 434 435 436 437 438 439 440 441 442 443 444 445 446 447 448 449 450 451 452 453 454 455 456 457 458 459 460 461 462 463 464 465 466 467 468 469 470 471 472 473 474 475 476 477 478 479 480 481 482 483 484 485 486 487 488 489 490 491 492 493 494 495 496 497 498 499 500 501 502 503 504 505 506 507 508 509 510 511 512 513 514 515 516 517 518 519 520 521 522 523 524 525 526 527 528 529 530 531 532 533 534 535 536 537 538 539 540 541 542 543 544 545 546 547 548 549 550 551 552 553 554 555 556 557 558 559 560 561 562 563 564 565 566 567 568 569 570 571 572 573 574 575 576 577 578 579 580 581 582 583 584 585 586 587 588 589 590 591 592 593 594 595 596 597 598 599 600 601 602 603 604 605 606 607 608 609 610 611 612 613 614 615 616 617 618 619 620 621 622 623 624 625 626 627 628 629 630 631 632 633 634 635 636 637 638 639 640 641 642 643 644 645 646 647 648 649 650 651 652 653 654 655 656 657 658 659 660 661 662 663 664 665 666 667 668 669 670 671 672 673 674 675 676 677 678 679 680 681 682 683 684 685 686 687 688 689 690 691 692 693 694 695 696 697 698 699 700 701 702 703 704 705 706 707 708 709 710 711 712 713 714 715 716 717 718 719 720 721 722 723 724 725 726 727 728 729 730 731 732 733 734 735 736 737 738 739 740 741 742 743 744 745 746 747 748 749 750 751 752 753 754 755 756 757 758 759 760 761 762 763 764 765 766 767 768 769 770 771 772 773 774 775 776 777 778 779 780 781 782 783 784 785 786 787 788 789 790 791 792 793 794 795 796 797 798 799 800 801 802 803 804 805 806 807 808 809 810 811 812 813 814 815 816 817 818 819 820 821 822 823 824 825 826 827 828 829 830 831 832 833 834 835 836 837 838 839 840 841 842 843 844 845 846 847 848 849 850 851 852 853 854 855 856 857 858 859 860 861 862 863 864 865 866 867 868 869 870 871 872 873 874 875 876 877 878 879 880 881 882 883 884 885 886 887 888 889 890 891 892 893 894 895 896 897 898 899 900 901 902 903 904 905 906 907 908 909 910 911 912 913 914 915 916 917 918 919 920 921 922 923 924 925 926 927 928 929 930 931 932 933 934 935 936 937 938 939 940 941 942 943 944 945 946 947 948 949 950 951 952 953 954 955 956 957 958 959 960 961 962 963 964 965 966 967 968 969 970 971 972 973 974 975 976 977 978 979 980 981 982 983 984 985 986 987 988 989 990 991 992 993 994 995 996 997 998 999 1000 1001 1002 1003 1004 1005 1006 1007 1008 1009 1010 1011 1012 1013 1014 1015 1016 1017 1018 1019 1020 1021 1022 1023 1024 1025 1026 1027 1028 1029 1030 1031 1032 1033 1034 1035 1036 1037 1038 1039 1040 1



# VÙNG KINH TẾ BẮC TRUNG BỘ

104°

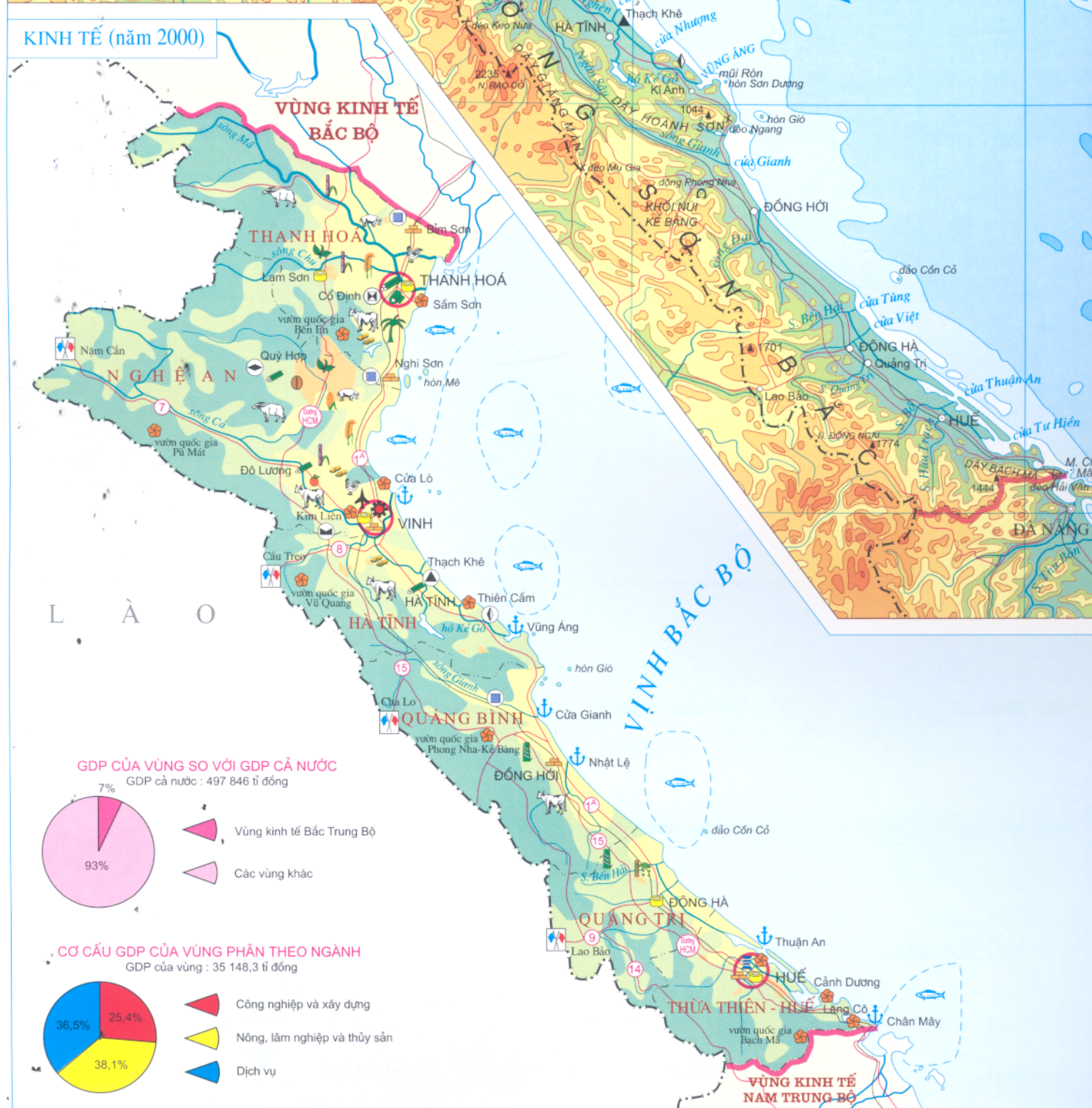
106°

108°

## ĐỊA LÝ CHUNG



## KINH TẾ (năm 2000)





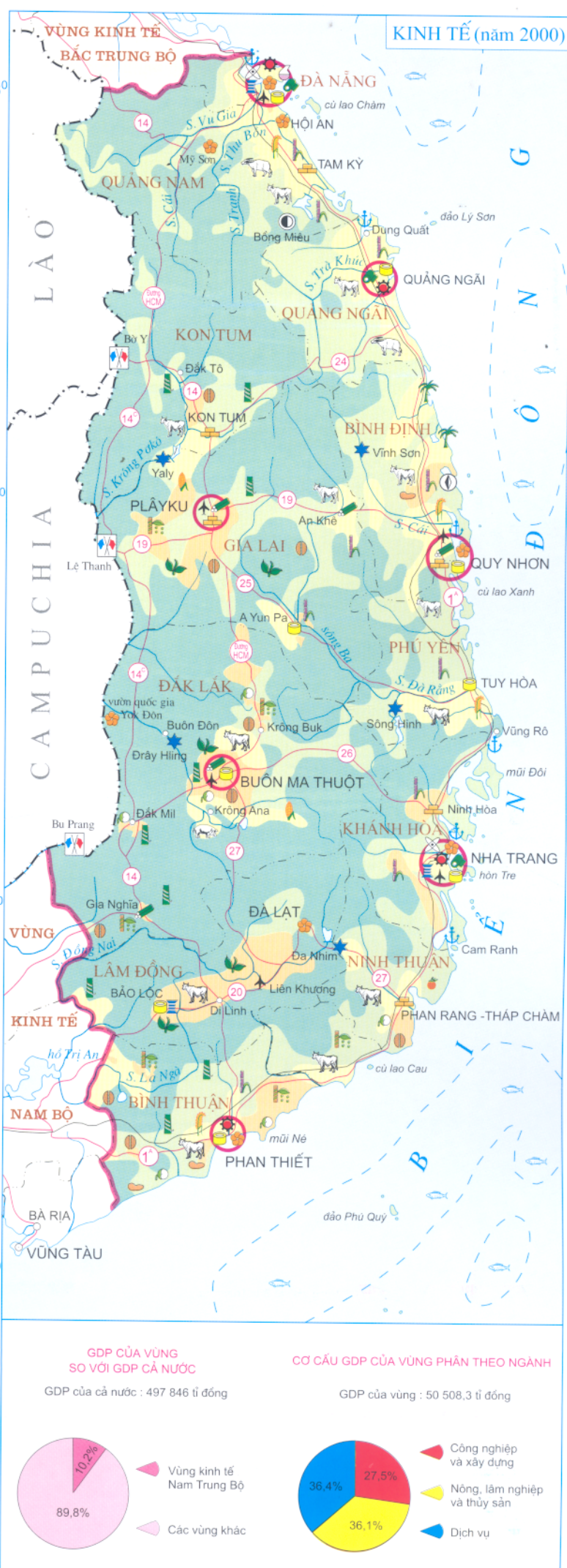
## VÙNG KINH TẾ NAM TRUNG BỘ

 $108^0$ 

ĐỊA LÍ CHUNG



KINH TẾ (năm 2000)



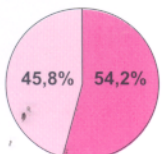


# VÙNG KINH TẾ NAM BỘ



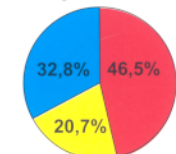
## KINH TẾ (năm 2000)

**GDP CỦA VÙNG SO VỚI GDP CỦA CẢ NƯỚC**  
GDP cả nước : 497 846 tỉ đồng

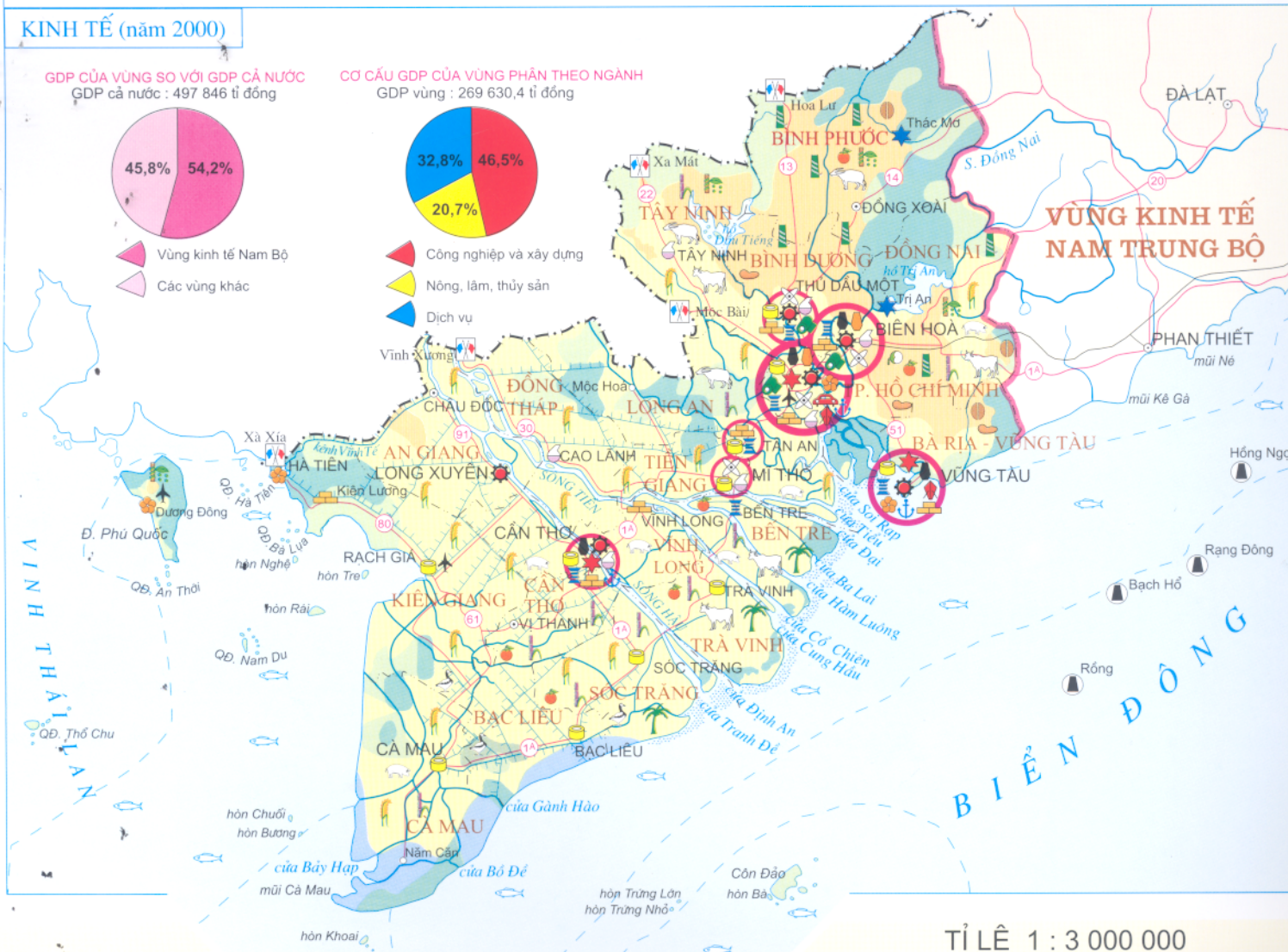


Vùng kinh tế Nam Bộ  
Các vùng khác

**CƠ CẤU GDP CỦA VÙNG PHÂN THEO NGÀNH**  
GDP vùng : 269 630,4 tỉ đồng



Công nghiệp và xây dựng  
Nông, lâm, thủy sản  
Dịch vụ



TỈ LỆ 1 : 3 000 000

0 15 30 60 90 120 150km



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC  
CÔNG TY BẢN ĐỒ - TRANH ẢNH GIÁO KHOA  
BIÊN SOẠN, XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN ÁI  
Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập VŨ DƯƠNG THỤY

Biên soạn, biên tập và trình bày lần thứ nhất:

**Chủ biên:**

PGS.PTS. NGÔ ĐẠT TAM PTS. NGUYỄN TIẾN DŨNG  
PGS.PTS. VŨ TUẤN CẢNH

**Những người tham gia:**

PTS. LÊ HUỖNH PTS. NGUYỄN QUÝ THAO  
PGS.PTS. LÊ NGỌC NAM KS. NGUYỄN CẨM VÂN  
PGS.PTS. LÊ THÔNG

**Biên tập và trình bày:**

KS. PHAN THỊ MINH KS. NGUYỄN HỒNG LOAN  
NGUYỄN THẾ HIỆP KS. NGUYỄN VĂN LỢI  
KS. TÔN NỮ NHƯ Ý TRẦN THANH HIẾU

Biên soạn, biên tập, trình bày, sửa chữa, bổ sung tái bản lần thứ tám:

**Chủ biên:** PGS.TS. NGÔ ĐẠT TAM – TS. NGUYỄN QUÝ THAO

**Những người tham gia:**

TS. LÊ DUY ĐẠI PGS.TS. ĐẶNG DUY LỢI  
NGUYỄN THẾ HIỆP LÊ PHÚ  
PGS.TS. LÊ HUỖNH GS.TSKH. PHAN VĂN QUỲNH  
THÀNH NGỌC LINH GS.TS. LÊ THÔNG  
ThS. NGUYỄN HỒNG LOAN PGS.TS. NGUYỄN MINH TUỆ

**Biên tập và trình bày:**

CAO VĂN DŨNG LÊ HUY  
LÊ NGUYỄN HỒNG HÀ NGUYỄN GIÁNG HƯƠNG  
PHẠM VĂN HẢI NGUYỄN NAM PHỒNG  
TRỊNH MINH HÙNG PHẠM THỊ YẾN

Các tác giả và Công ty Bản đồ - Tranh ảnh Giáo khoa xin chân thành cảm ơn các nhà khoa học, các chuyên gia đã góp nhiều ý kiến quý báu giúp chúng tôi sửa chữa, chỉnh lý cuốn Atlas địa lý Việt Nam tái bản lần thứ tám:

PGS.TS. NGUYỄN TRẦN CẦU PGS.TS. LÊ NGỌC NAM  
PGS. NGUYỄN DŨỢC Bà PHẠM THỊ SEN  
PGS.TS. ĐỖ THỊ MINH ĐỨC Ông VŨ XUÂN THẢO  
Ông TRẦN TRỌNG HÀ GS.TS. NGUYỄN VIỆT THỊNH  
PGS.TS. TRẦN TRUNG HỒNG TS. VŨ BÍCH VÂN

\* Các bản đồ kinh tế - xã hội trong cuốn Atlas địa lý Việt Nam được xây dựng theo nguồn số liệu của Nhà xuất bản Thống kê - Tổng cục Thống kê.

**ATLAT ĐỊA LÝ VIỆT NAM**

Giấy chấp nhận KHXB số: 65/339 - 04 cấp ngày 29 - 1 - 2004  
Số lượng: 20.000 cuốn. Khổ 22,5x32,5 cm. In tại Xí nghiệp in 1 - Nhà xuất bản Bản đồ  
Mã số ADV01T4. Nộp lưu chiếu tháng 4 năm 2004

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC giữ bản quyền tác giả



